

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP  
**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Số: 06/2026/CBTT-HĐQT

No: 06/2026/CBTT-HĐQT

V/v CBTT Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025  
đã được kiểm toán

*Re: Disclosure of the Audited Combined Financial  
Statements for the Year Ended 2025*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

*Independence – Freedom – Happiness*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2026

*Ho Chi Minh City, February 20, 2026*

## CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:                   - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
                                  - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;  
                                  - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.  
To:                         - *The State Securities Commission of Vietnam;*  
                                  - *The Vietnam Exchange;*  
                                  - *The Ho Chi Minh Stock Exchange.*

### 1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

*Name of organization: LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: LIX

*Stock code: LIX*

- Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 1, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM, VN

*Address: No.3, Street no. 02, Quarter 1, Linh Trung Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại liên hệ: 028.38966803

*Telephone: 028.38966803*

### 2. Nội dung thông tin công bố:

*Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã được kiểm toán.

*Lix Detergent Joint Stock Company respectfully announces that the audited Combined Financial Statements for the year 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ..../02/2026 tại đường dẫn **www.lixco.com**.

*This information was published on the website of Lix Detergent Joint Stock Company on February.20., 2026, at the following link: [www.lixco.com](http://www.lixco.com)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

**Đại diện tổ chức**

Người Ủy quyền Công bố Thông tin

**Representative of the organization**

*Persons Authorized to Disclose Information*



**Lê Đình Vỹ**

*Le Dinh Vy*

**Tài liệu đính kèm/ Attached document:**

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã được kiểm toán
- *The audited Combined Financial Statements for the year 2025.*

**CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
BỘT  
GIẶT  
LIX**

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BỘT GIẶT LIX  
DN: C=VN, S=Thành  
phố Hồ Chí Minh, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BỘT GIẶT LIX,  
OID.0.9.2342.1920030  
0.100.1.1=  
MST:0301444263  
Reason: I am the  
author of this document  
Location:  
Date: 2026.02.20  
10:27:13+07'00'  
Foxit PDF Reader  
Version: 2025.1.0

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BỘT GIẶT LIX**



## **MỤC LỤC**

|                                                                                                                  | <b>Trang</b>   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                                | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                                                                          | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                                                              | <b>5</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                                            | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>           | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>    | <b>13 - 40</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>                                                                                                | <b>41</b>      |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444263, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 10 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 150/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LIX.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 648.000.000.000 VND.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-28) 38.966.803
- Fax : (84-28) 38.967.522
- Website : [www.lixco.com](http://www.lixco.com)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                             | Địa chỉ                                                                                    |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Bình Dương                   | A-6, A-12, Khu công nghiệp Đại Đăng, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.         |
| Chi nhánh Bắc Ninh                     | Lô II - 1.1, Khu công nghiệp Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.           |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh | LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, phường Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| Địa điểm kinh doanh tại TP. Hà Nội     | Số nhà 820-822 đường La Thành, phường Giảng Võ, TP. Hà Nội, Việt Nam.                      |

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm; Sản xuất các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì. Kinh doanh xuất nhập khẩu (trừ xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối); Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng).

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Quốc Đại      | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Cao Thành Tín      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Bùi Công Thân      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Lê Đình Vỹ         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022     |
| Bà Thiều Thị Hồng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025     |
| Ông Hà Phước Dư        | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025   |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

*Phòng kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị*

Người phụ trách Kiểm toán nội bộ của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là ông Đào Châu Minh Khang (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024).

### Ban kiểm soát

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Trương Thị Trâm     | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Vân | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Phạm Thị Huyền      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

*Ban Tổng Giám đốc*

| Họ và tên         | Chức vụ           | Ngày tái bổ nhiệm                      |
|-------------------|-------------------|----------------------------------------|
| Ông Cao Thành Tín | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2023 |
| Ông Bùi Công Thân | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022  |
| Ông Lê Đình Vỹ    | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021  |

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là ông Cao Thành Tín - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2023).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

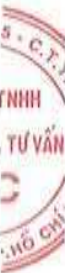
### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.



**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



**Cao Thanh Tín**  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2026



Số: 1.0157/26/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C****Trần Thị Thủy Quyên****Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1539-2023-008-1

Người được ủy quyền

**Phan Cao Huyền****Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3523-2026-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 2, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.112.998.173.533</b> | <b>918.555.014.948</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>359.413.539.541</b>   | <b>373.276.791.759</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 51.413.539.541           | 33.276.791.759         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 308.000.000.000          | 340.000.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>86.000.000.000</b>    | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 86.000.000.000           | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>257.835.113.564</b>   | <b>212.002.209.044</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 242.448.463.637          | 203.195.441.893        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 8.979.565.677            | 4.337.080.978          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 6.407.084.250            | 4.469.686.173          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | -                        | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>343.489.689.588</b>   | <b>230.963.578.690</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 343.489.689.588          | 230.963.578.690        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>66.259.830.840</b>    | <b>102.312.435.455</b> |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 4.110.900.133            | 2.132.455.234          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 57.783.066.262           | 96.644.863.821         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.15        | 4.365.864.445            | 3.535.116.400          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 2, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>500.293.608.136</b>   | <b>477.913.397.800</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>435.646.248.544</b>   | <b>415.503.443.604</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 399.038.402.009          | 377.663.023.777          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 902.183.142.294          | 824.004.016.667          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (503.144.740.285)        | (446.340.992.890)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 36.607.846.535           | 37.840.419.827           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 54.389.873.118           | 54.389.873.118           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (17.782.026.583)         | (16.549.453.291)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>1.001.601.201</b>     | <b>2.003.258.609</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 1.001.601.201            | 2.003.258.609            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>55.000.000.000</b>    | <b>55.000.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 55.000.000.000           | 55.000.000.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>8.645.758.391</b>     | <b>5.406.695.587</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 3.577.068.580            | 2.636.220.642            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12        | 5.068.689.811            | 2.770.474.945            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.613.291.781.669</b> | <b>1.396.468.412.748</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 2, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>574.785.472.947</b> | <b>459.504.526.410</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>566.731.355.402</b> | <b>451.098.988.008</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 329.239.731.460        | 208.700.968.604        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 44.510.136.620         | 31.450.677.114         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 26.255.213.474         | 28.180.192.628         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.16        | 70.984.237.220         | 54.585.554.155         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 25.343.449.055         | 13.852.374.726         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18a,c     | 4.956.430.663          | 45.340.088.072         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19        | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 10.442.156.910         | 13.989.132.709         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>8.054.117.545</b>   | <b>8.405.538.402</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.18b,c     | 8.054.117.545          | 8.405.538.402          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

15 - C.1  
TNHH  
Ả TƯ VẢI  
C  
P. HỒ CHÍ MINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 2, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

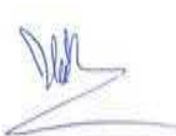
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>1.038.506.308.722</b> | <b>936.963.886.338</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>1.038.506.308.722</b> | <b>936.963.886.338</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.21        | 648.000.000.000          | 648.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 648.000.000.000          | 648.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.21        | 157.895.380.014          | 97.441.219.809           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.21        | 232.610.928.708          | 191.522.666.529          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 32.800.494.589           | 191.522.666.529          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 199.810.434.119          | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.613.291.781.669</b> | <b>1.396.468.412.748</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2026


Nguyễn Thị Yến Phương  
Người lập

Phạm Thị Kim Hồng  
Kế toán trưởngCao Thành Tín  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 2, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 3.175.678.864.829 | 3.009.025.905.833 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 109.571.817.335   | 132.082.441.759   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 3.066.107.047.494 | 2.876.943.464.074 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 2.399.418.235.229 | 2.260.576.913.731 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 666.688.812.265   | 616.366.550.343   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 34.802.794.324    | 15.109.439.471    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 4.947.938.621     | 6.048.418.505     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 3.849.999.997     | 3.860.547.942     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 261.713.067.010   | 206.147.893.413   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 182.565.497.158   | 163.251.323.930   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 252.265.103.800   | 256.028.353.966   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 738.257.808       | 790.060.560       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 176.118.181       | 264.735.427       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 562.139.627       | 525.325.133       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 252.827.243.427   | 256.553.679.099   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.15        | 55.315.024.174    | 55.631.660.056    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | V.12        | (2.298.214.866)   | (591.848.308)     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 199.810.434.119   | 201.513.867.351   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 2.767             | 2.793             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10       | 2.767             | 2.793             |

Nguyễn Thị Yến Phương  
Người lập

Phạm Thị Kim Hồng  
Kế toán trưởng

Cao Thành Tín  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 2, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh      | Năm nay                  | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                  |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |                  | 252.827.243.427          | 256.553.679.099         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |                  |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.9, V.10        | 59.682.810.563           | 58.048.623.757          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |                  | -                        | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.5             | 108.491.575              | (23.477.794)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.4, VI.8, VI.9 | (26.136.949.649)         | (8.482.750.433)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.5             | 3.849.999.997            | 3.860.547.942           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |                  | -                        | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                  | 290.331.595.913          | 309.956.622.571         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |                  | (4.277.702.606)          | 525.093.252             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |                  | (112.526.110.898)        | 10.160.385.231          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |                  | 123.917.416.720          | 5.999.564.821           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |                  | (2.919.292.837)          | 1.576.173.160           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                  | -                        | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | V.18a, VI.5      | (11.000.000.000)         | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.15             | (53.337.023.744)         | (55.908.297.820)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |                  | -                        | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.20             | (24.054.987.534)         | (12.032.737.366)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                  | <b>206.133.895.014</b>   | <b>260.276.803.849</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                  |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.9, V.11, VII   | (49.327.674.584)         | (68.417.346.322)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        | V.9, VI.8, VI.9  | 124.427.115              | 230.558.924             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | V.2a             | (86.000.000.000)         | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                  | -                        | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                  | -                        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                  | -                        | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5, VI.4        | 25.385.645.199           | 8.763.246.454           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |                  | <b>(109.817.602.270)</b> | <b>(59.423.540.944)</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp



11.0301  
CỔ  
KIỂM T  
VON H

## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 2, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                        | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                        | -                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                        | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.18a, V.21 | (110.160.000.000)        | (97.200.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(110.160.000.000)</b> | <b>(97.200.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(13.843.707.256)</b>  | <b>103.653.262.905</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>373.276.791.759</b>   | <b>269.584.941.284</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>(19.544.962)</b>      | <b>38.587.570</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>359.413.539.541</b>   | <b>373.276.791.759</b>  |

Nguyễn Thị Yến Phương  
Người lập

Phạm Thị Kim Hồng  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Cao Thành Tín  
Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm; Sản xuất các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì. Kinh doanh xuất nhập khẩu (trừ xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối); Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị                             | Địa chỉ                                                                                    |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Bình Dương                   | A-6, A-12, Khu công nghiệp Đại Đăng, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.         |
| Chi nhánh Bắc Ninh                     | Lô II - 1.1, Khu công nghiệp Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.           |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh | LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, phường Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| Địa điểm kinh doanh tại TP. Hà Nội     | Số nhà 820-822 đường La Thành, phường Giảng Võ, TP. Hà Nội, Việt Nam.                      |

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.133 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.153 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẤT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ, dụng cụ và chi phí bảo hiểm tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### *Chi phí bảo hiểm*

Chi phí bảo hiểm đã trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương ứng với thời gian hiệu lực của Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10       |

#### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (45-50 năm).

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Trữ sở chính đã chi ra tính đến thời điểm đưa chương trình phần mềm máy tính vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **12. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



15-C  
TNHH  
Ả TƯ V  
C  
Ả HỒ C

## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Doanh thu gia công*

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẤT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

#### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

#### 21. Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                           | 3.869.039.100          | 1.016.063.000          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                    | 47.544.500.441         | 32.260.728.759         |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng) | 308.000.000.000        | 340.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>359.413.539.541</b> | <b>373.276.791.759</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng.

#### 2b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty TNHH Xalivico.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106872723 ngày 09 tháng 6 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 23 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là Sở Tài chính TP. Hà Nội) cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với giá trị phần vốn góp là 55.000.000.000 VND, tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

#### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### *Tình hình hoạt động của công ty liên kết*

Công ty liên kết vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị triển khai dự án đầu tư, không có thay đổi lớn so với năm trước. Lợi nhuận trong năm của Công ty liên kết đến từ hoạt động đầu tư.

#### *Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để thế chấp*

Công ty đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá vào vốn điều lệ của Công ty TNHH Xalivico tại từng thời điểm để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (xem thuyết minh số V.19).

#### *Giao dịch với công ty liên kết*

Trong năm, Công ty nhận lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Xalivico với số tiền là 11.000.000.000 VND (năm trước không phát sinh giao dịch).

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                       | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                              | <b><i>194.862.460</i></b>     | <b><i>-</i></b>               |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất | 190.111.000                   | -                             |
| Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội                                       | 4.751.460                     | -                             |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                            | <b><i>242.253.601.177</i></b> | <b><i>203.195.441.893</i></b> |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh                       | 37.870.339.766                | 27.429.082.728                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bách hóa Xanh                              | 24.145.561.569                | 39.557.846.727                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce               | 20.677.116.242                | 22.410.206.911                |
| Công ty TNHH Nhựa Vô Song                                             | 34.350.386.012                | 23.458.720.725                |
| Các khách hàng khác                                                   | 125.210.197.588               | 90.339.584.802                |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b><i>242.448.463.637</i></b> | <b><i>203.195.441.893</i></b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                                                  | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Naturco Việt Nam                                                    | 3.285.535.427               | -                           |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Song Hiệp Lợi                                                   | 2.859.335.250               | 618.100.000                 |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Lâm Đồng | -                           | 1.126.481.000               |
| Công ty TNHH Chế tạo máy Sáng tạo                                                                | -                           | 750.277.778                 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Cơ khí Hoa Vinh                                          | 980.000.000                 | 742.170.000                 |
| Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long                               | 322.105.000                 | 647.552.200                 |
| Các nhà cung cấp khác                                                                            | 1.532.590.000               | 452.500.000                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b><i>8.979.565.677</i></b> | <b><i>4.337.080.978</i></b> |

815 - C.T.  
Y TNHH  
VÀ TƯ VẤN  
C  
TP. HỒ CHÍ MINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                             | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                             | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm                               | 1.185.628.772        | -        | 491.216.437          | -        |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn                                   | 98.549.000           | -        | 25.000.000           | -        |
| Phải thu người lao động – nộp hộ tiền thuế thu nhập cá nhân | 3.696.114.366        | -        | 3.334.061.822        | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                            | 1.426.792.112        | -        | 619.407.914          | -        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>6.407.084.250</b> | <b>-</b> | <b>4.469.686.173</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ xấu**

Công ty không có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 5.029.986.256          | -        | 782.243.865            | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 195.078.875.978        | -        | 142.880.499.501        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 7.486.887.103          | -        | 5.787.299.884          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.893.894.880          | -        | 2.870.695.168          | -        |
| Thành phẩm                           | 117.934.841.305        | -        | 76.876.709.784         | -        |
| Hàng hóa                             | 12.065.204.066         | -        | 1.766.130.488          | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>343.489.689.588</b> | <b>-</b> | <b>230.963.578.690</b> | <b>-</b> |

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.766.098.108        | 1.674.676.746        |
| Chi phí bảo hiểm                    | 1.380.322.862        | 65.950.250           |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 964.479.163          | 391.828.238          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.110.900.133</b> | <b>2.132.455.234</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                   | -                    | 231.861.000          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 3.577.068.580        | 2.404.359.642        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.577.068.580</b> | <b>2.636.220.642</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                               | 293.243.943.297           | 484.203.925.655        | 28.639.510.846                     | 17.916.636.869               | 824.004.016.667        |
| Mua trong năm                            | 5.483.481.938             | 23.452.469.322         | 1.818.000.000                      | 3.213.895.027                | 33.967.846.287         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành     | 33.028.441.434            | 8.621.171.088          | 4.155.413.916                      | 120.277.778                  | 45.925.304.216         |
| Thanh lý, nhượng bán<br>(387.300.000)    | (387.300.000)             | (1.326.724.876)        | -                                  | -                            | (1.714.024.876)        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>331.368.566.669</b>    | <b>514.950.841.189</b> | <b>34.612.924.762</b>              | <b>21.250.809.674</b>        | <b>902.183.142.294</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 68.831.844.475            | 117.476.243.257        | 12.898.940.006                     | 6.391.866.757                | 205.598.894.495        |
| Chờ thanh lý                             | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                               | 150.980.182.812           | 265.386.915.634        | 19.293.212.260                     | 10.680.682.184               | 446.340.992.890        |
| Khấu hao trong năm                       | 16.052.832.054            | 37.441.225.807         | 2.809.207.227                      | 2.146.972.183                | 58.450.237.271         |
| Thanh lý, nhượng bán<br>(319.765.000)    | (319.765.000)             | (1.326.724.876)        | -                                  | -                            | (1.646.489.876)        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>166.713.249.866</b>    | <b>301.501.416.565</b> | <b>22.102.419.487</b>              | <b>12.827.654.367</b>        | <b>503.144.740.285</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                               | 142.263.760.485           | 218.817.010.021        | 9.346.298.586                      | 7.235.954.685                | 377.663.023.777        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>164.655.316.803</b>    | <b>213.449.424.624</b> | <b>12.510.505.275</b>              | <b>8.423.155.307</b>         | <b>399.038.402.009</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                    | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| Đang chờ thanh lý                        | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                          | Quyền<br>sử dụng đất  | Chương trình phần<br>mềm máy tính | Cộng                  |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                       |                                   |                       |
| Số đầu năm                               | 54.261.691.300        | 128.181.818                       | 54.389.873.118        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>54.261.691.300</b> | <b>128.181.818</b>                | <b>54.389.873.118</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                       |                                   |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn<br>còn sử dụng | -                     | 48.181.818                        | 48.181.818            |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                       |                                   |                       |
| Số đầu năm                               | 16.449.156.783        | 100.296.508                       | 16.549.453.291        |
| Khấu hao trong năm                       | 1.205.906.628         | 26.666.664                        | 1.232.573.292         |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>17.655.063.411</b> | <b>126.963.172</b>                | <b>17.782.026.583</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                       |                                   |                       |
| Số đầu năm                               | 37.812.534.517        | 27.885.310                        | 37.840.419.827        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>36.606.627.889</b> | <b>1.218.646</b>                  | <b>36.607.846.535</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                       |                                   |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                    | -                     | -                                 | -                     |
| Đang chờ thanh lý                        | -                     | -                                 | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                           | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Số cuối năm          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                                                                   | -                    | 4.155.413.916               | (4.155.413.916)               | -                    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                                                   | 2.003.258.609        | 40.768.232.892              | (41.769.890.300)              | 1.001.601.201        |
| Dự án Xưởng sản xuất và kho thành phẩm chi nhánh Bắc Ninh                                 | 1.205.601.852        | 27.906.454.055              | (29.112.055.907)              | -                    |
| Chi phí tư vấn lập quy hoạch tổng mặt bằng phục vụ xin phép xây dựng Nhà máy Lix Bắc Ninh | 84.656.757           | 916.944.444                 | -                             | 1.001.601.201        |
| Chi phí tư vấn thiết kế hệ thống PCCC                                                     | 650.000.000          | 6.825.581.300               | (7.475.581.300)               | -                    |
| Dự án Đầu tư hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời                                       | 63.000.000           | 1.626.363.636               | (1.689.363.636)               | -                    |
| Dự án Cải tạo sàn thép xưởng sản xuất (Khu vực để bao bì: 2.016m <sup>2</sup> )           | -                    | 2.243.333.333               | (2.243.333.333)               | -                    |
| Các dự án khác                                                                            | -                    | 1.249.556.124               | (1.249.556.124)               | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>2.003.258.609</b> | <b>44.923.646.808</b>       | <b>(45.925.304.216)</b>       | <b>1.001.601.201</b> |

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chi tiết như sau:

|                                 | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                      | 2.770.474.945        | 2.178.626.637        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 2.298.214.866        | 591.848.308          |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>5.068.689.811</b> | <b>2.770.474.945</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                 | <b>21.126.097.296</b>  | <b>10.777.949.388</b>  |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam  | 16.209.196.200         | 6.295.523.220          |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam          | 4.247.300.016          | 4.025.082.240          |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất | 313.391.160            | 251.864.640            |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì                 | 309.553.920            | 134.577.072            |
| Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội                   | 46.656.000             | 70.902.216             |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>             | <b>308.113.634.164</b> | <b>197.923.019.216</b> |
| Công ty TNHH UIC Việt Nam                         | 67.088.677.680         | 18.832.077.000         |
| Các nhà cung cấp khác                             | 241.024.956.484        | 179.090.942.216        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>329.239.731.460</b> | <b>208.700.968.604</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chip Mong Group., Ltd. | 23.687.092.214        | 11.061.104.534        |
| Các khách hàng khác    | 20.823.044.406        | 20.389.572.580        |
| <b>Cộng</b>            | <b>44.510.136.620</b> | <b>31.450.677.114</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Bảng tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                |     |
|------------------------------------------------|-----|
| - Hàng xuất khẩu                               | 0%  |
| - Nhãn decal, chai nhựa, vật tư <sup>(i)</sup> | 10% |
| - Bột giặt, chất tẩy rửa lỏng <sup>(i)</sup>   | 10% |

- (i) Năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 08% theo các Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo các Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

##### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 252.827.243.427       | 256.553.679.099       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 41.367.289.873        | 32.497.754.368        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (13.404.800.930)      | (10.893.133.186)      |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 280.789.732.370       | 278.158.300.281       |
| Thu nhập miễn thuế                                                                                       | (11.000.000.000)      | -                     |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 269.789.732.370       | 278.158.300.281       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                   | 20%                   |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>                                      | <i>53.957.946.474</i> | <i>55.631.660.056</i> |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước</i>                                      | <i>1.357.077.700</i>  | -                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>55.315.024.174</b> | <b>55.631.660.056</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

##### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo hàng năm của cơ quan thuế.

##### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 16. Phải trả người lao động

Công ty sử dụng năng suất lao động tính theo doanh thu để xây dựng quỹ tiền lương năm 2025.

Số dư cuối năm là lương tháng 12 và tiền lương phải trả theo quỹ lương cho nhân viên.

#### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí hỗ trợ vận chuyển                                       | 2.976.343.801         | 3.797.702.298         |
| Thưởng đạt doanh số                                             | 1.809.283.318         | 2.311.370.334         |
| Chi phí hỗ trợ tiếp thị                                         | 116.057.380           | 104.560.331           |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị                                     | -                     | 297.860.160           |
| Chi phí hỗ trợ nhân viên bán hàng                               | 5.305.313.432         | -                     |
| Các khoản hỗ trợ bán hàng và các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 15.136.451.124        | 7.340.881.603         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>25.343.449.055</b> | <b>13.852.374.726</b> |

#### 18. Phải trả khác

##### 18a. Phải trả ngắn hạn khác

|                                              | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>            | <i>4.410.547.933</i> | <i>28.084.547.936</i> |
| Tập đoàn Vingroup - chi phí lãi vay          | 4.410.547.933        | 11.560.547.936        |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - cổ tức phải trả | -                    | 16.524.000.000        |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>  | <i>545.882.730</i>   | <i>17.255.540.136</i> |
| Kinh phí công đoàn                           | 390.033.500          | 515.887.645           |
| Cổ tức phải trả                              | -                    | 15.876.000.000        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác             | 155.849.230          | 863.652.491           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.956.430.663</b> | <b>45.340.088.072</b> |

##### 18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn của khách hàng.

##### 18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

#### 19. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (là bên liên quan) để đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico - Công ty liên kết với lãi suất 07%/năm, thời hạn vay 03 năm kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2015. Năm 2025, Công ty có ký phụ lục gia hạn hợp đồng vay số 1611/HĐV/VGR-LIX về việc gia hạn thời gian vay tối đa 12 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản đầu tư vào Công ty liên kết (xem thuyết minh số V.2b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

#### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm       | Số cuối năm           |
|-----------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 5.182.382.781         | 8.417.179.694                  | (11.273.031.000)        | 2.326.531.475         |
| Quỹ phúc lợi    | 8.806.749.928         | 12.090.832.041                 | (12.781.956.534)        | 8.115.625.435         |
| <b>Cộng</b>     | <b>13.989.132.709</b> | <b>20.508.011.735</b>          | <b>(24.054.987.534)</b> | <b>10.442.156.910</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**21. Vốn chủ sở hữu****21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                 | 324.000.000.000        | 370.674.065.760        | 187.661.337.910                   | 882.335.403.670          |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển                   | 324.000.000.000        | (324.000.000.000)      | -                                 | -                        |
| Lợi nhuận trong năm trước                           | -                      | -                      | 201.513.867.351                   | 201.513.867.351          |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm trước | -                      | -                      | (17.285.384.683)                  | (17.285.384.683)         |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển trong năm trước     | -                      | 50.767.154.049         | (50.767.154.049)                  | -                        |
| Chia cổ tức trong năm trước                         | -                      | -                      | (129.600.000.000)                 | (129.600.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                         | <b>648.000.000.000</b> | <b>97.441.219.809</b>  | <b>191.522.666.529</b>            | <b>936.963.886.338</b>   |
| Số dư đầu năm nay                                   | 648.000.000.000        | 97.441.219.809         | 191.522.666.529                   | 936.963.886.338          |
| Lợi nhuận trong năm nay                             | -                      | -                      | 199.810.434.119                   | 199.810.434.119          |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay   | -                      | -                      | (20.508.011.735)                  | (20.508.011.735)         |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển trong năm nay       | -                      | 60.454.160.205         | (60.454.160.205)                  | -                        |
| Chia cổ tức trong năm nay                           | -                      | -                      | (77.760.000.000)                  | (77.760.000.000)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                           | <b>648.000.000.000</b> | <b>157.895.380.014</b> | <b>232.610.928.708</b>            | <b>1.038.506.308.722</b> |

**21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước     | 330.480.000.000        | 330.480.000.000        |
| Vốn góp của cổ đông khác | 317.520.000.000        | 317.520.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>648.000.000.000</b> | <b>648.000.000.000</b> |

**Cổ phiếu**

|                                        | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 64.800.000  | 64.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 64.800.000  | 64.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 64.800.000  | 64.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 64.800.000  | 64.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 64.800.000  | 64.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****21c. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 như sau:

|                                          | <b>Số được<br/>phân phối</b> | <b>Số đã tạm chia<br/>trong năm trước</b> | <b>Số trích bổ sung<br/>trong năm nay</b> |
|------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông            | 110.160.000.000              | 32.400.000.000                            | 77.760.000.000                            |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển            | 60.454.160.205               | -                                         | 60.454.160.205                            |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 20.151.386.735               | -                                         | 20.151.386.735                            |
| • Trích Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý | 356.625.000                  | -                                         | 356.625.000                               |

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp****22a. Ngoại tệ các loại**

|                 | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 505.134,82         | 404.154,04        |
| Euro (EUR)      | 3.519,33           | 3.517,82          |

**22b. Nợ khó đòi đã xử lý**

|                  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Nguyên nhân xóa sổ</b>                                                     |
|------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Trụ sở chính     | 719.357.115          | 719.357.115          | Khách hàng đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ |
| Chi nhánh Hà Nội | 473.072.580          | 473.072.580          |                                                                               |
| Cộng             | <u>1.192.429.695</u> | <u>1.192.429.695</u> |                                                                               |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                               | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu tiêu thụ thành phẩm | 3.008.845.237.486        | 2.875.429.406.058        |
| Doanh thu hoạt động khác      | 166.833.627.343          | 133.596.499.775          |
| Cộng                          | <u>3.175.678.864.829</u> | <u>3.009.025.905.833</u> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

|                                                                              | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất</b> |                |                  |
| Dịch vụ hỗ trợ vận hành                                                      | 176.028.704    | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội</b>                                       |                |                  |
| Bán thành phẩm                                                               | 543.272.580    | 709.639.140      |
| <b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>                              |                |                  |
| Bán thành phẩm                                                               | 311.118.825    | 307.412.480      |
| <b>Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam</b>                                     |                |                  |
| Bán thành phẩm                                                               | 79.166.333     | -                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 105.743.850.703        | 130.298.420.093        |
| Hàng bán bị trả lại   | 3.827.966.632          | 1.784.021.666          |
| <b>Cộng</b>           | <b>109.571.817.335</b> | <b>132.082.441.759</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                               | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.245.691.147.454        | 2.136.797.668.067        |
| Giá vốn hoạt động khác        | 153.727.087.775          | 123.779.245.664          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.399.418.235.229</b> | <b>2.260.576.913.731</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                      | 15.080.057.534        | 8.323.161.509         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                   | 53.204.773            | 47.891.976            |
| Lợi nhuận được chia                                                         | 11.000.000.000        | -                     |
| Lãi bán ngoại tệ                                                            | 5.333.249.936         | 3.163.196.705         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 3.336.282.081         | 3.551.711.487         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                     | 23.477.794            |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>34.802.794.324</b> | <b>15.109.439.471</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                                                            | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                            | 3.849.999.997        | 3.860.547.942        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 989.447.049          | 2.187.870.563        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 108.491.575          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>4.947.938.621</b> | <b>6.048.418.505</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 40.279.402.661         | 31.565.452.795         |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng        | 12.667.910.515         | 7.876.724.229          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.357.553.186          | 4.525.468.782          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 142.706.598.229        | 127.397.960.259        |
| Các chi phí khác                 | 61.701.602.419         | 34.782.287.348         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>261.713.067.010</b> | <b>206.147.893.413</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 68.007.751.394         | 60.146.972.632         |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý | 23.845.020.436         | 18.867.248.777         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 9.994.498.277          | 9.391.860.237          |
| Thuế, phí và lệ phí               | 8.621.235.983          | 8.064.526.355          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 18.767.377.771         | 20.586.153.154         |
| Các chi phí khác                  | 53.329.613.297         | 46.194.562.775         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>182.565.497.158</b> | <b>163.251.323.930</b> |



03004  
CÔNG  
IỂM TO  
A  
ON HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****8. Thu nhập khác**

|                                                  | Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 103.838.300        | 203.789.564        |
| Thu nhập khác                                    | 634.419.508        | 586.270.996        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>738.257.808</b> | <b>790.060.560</b> |

**9. Chi phí khác**

|                                  | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 46.946.185         | 44.200.640         |
| Các khoản nộp về thuế            | 118.720.300        | 36.178.378         |
| Chi phí khác                     | 10.451.696         | 184.356.409        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>176.118.181</b> | <b>264.735.427</b> |

**10. Lãi trên cổ phiếu****10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                             | Năm nay          | Năm trước        |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 199.810.434.119  | 201.513.867.351  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(i)</sup>                              | (19.981.043.412) | (20.151.386.735) |
| Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành <sup>(ii)</sup>                            | (516.680.000)    | (363.000.000)    |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 179.312.710.707  | 180.999.480.616  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 64.800.000       | 64.800.000       |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b>2.767</b>     | <b>2.793</b>     |

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính theo dự kiến phân phối lợi nhuận là 10% trên lợi nhuận kế toán sau thuế.

(ii) Khoản thưởng HĐQT, Ban điều hành được tạm tính bằng 2 lần mức lương bình quân của Ban điều hành.

**10b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay                  | Năm trước                |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.110.037.549.189        | 1.937.866.653.795        |
| Chi phí nhân công                | 275.378.880.553          | 255.557.091.083          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 59.682.810.563           | 58.048.623.757           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 170.788.050.038          | 157.798.427.412          |
| Chi phí khác                     | 138.872.795.909          | 104.745.309.078          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.754.760.086.252</b> | <b>2.514.016.105.125</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

|                                        | Số cuối năm    | Số đầu năm    |
|----------------------------------------|----------------|---------------|
| Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định  | 32.809.728.583 | 350.022.600   |
| Trả trước tiền mua sắm tài sản cố định | 4.655.835.250  | 1.759.947.778 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị:

|              | Năm nay     | Năm trước   |
|--------------|-------------|-------------|
| Tạm ứng      | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Hoàn tạm ứng | 100.000.000 | 100.000.000 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| Họ và tên                                                  | Chức vụ                           | Năm nay               | Năm trước            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b>                  |                                   |                       |                      |
| Ông Phạm Quốc Đại                                          | Chủ tịch                          | 456.777.777           | 440.555.555          |
| Ông Cao Thành Tín                                          | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc     | 2.236.060.249         | 1.190.763.998        |
| Ông Bùi Công Thân                                          | Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc | 1.942.554.251         | 1.040.952.002        |
| Ông Lê Đình Vỹ                                             | Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc | 1.942.554.251         | 1.041.952.002        |
| Ông Hà Phước Dư (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)      | Thành viên                        | 2.066.040.651         | 1.854.462.000        |
| Bà Thiều Thị Hồng Minh (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025) | Thành viên                        | 54.000.000            | -                    |
| <b>Ban kiểm soát</b>                                       |                                   |                       |                      |
| Bà Trương Thị Trâm                                         | Trưởng Ban                        | 933.257.072           | 982.863.192          |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Vân                                     | Thành viên                        | 989.690.298           | 986.519.164          |
| Bà Phạm Thị Huyền                                          | Thành viên                        | 225.666.666           | 201.444.444          |
| <b>Ban điều hành</b>                                       |                                   |                       |                      |
| Bà Phạm Thị Kim Hồng                                       | Kế toán trưởng                    | 1.676.906.249         | 936.643.787          |
| Ông Đào Châu Minh Khang                                    | Trưởng phòng kiểm toán nội bộ     | 825.491.764           | 902.985.334          |
| <b>Cộng</b>                                                |                                   | <b>13.348.999.228</b> | <b>9.579.141.478</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### Bên liên quan khác

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam  
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam  
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất  
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất  
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam  
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam  
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng  
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn  
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền  
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội  
Công ty TNHH Xalivico

##### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty liên kết  
Công ty có liên quan với công ty liên kết

Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần

##### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                     | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b><i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i></b>                                            |                |                |
| Chia cổ tức                                                                         | 39.657.600.000 | 66.096.000.000 |
| Tiền cổ tức đã trả                                                                  | 56.181.600.000 | 49.572.000.000 |
| <b><i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất</i></b> |                |                |
| Thu tiền dịch vụ hỗ trợ vận hành                                                    | 16.387.518     | -              |
| <b><i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam</i></b>                      |                |                |
| Mua nguyên vật liệu                                                                 | 55.500.927.000 | 42.734.023.200 |
| Thanh toán tiền mua hàng                                                            | 50.070.831.620 | 45.086.790.700 |
| <b><i>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</i></b>                              |                |                |
| Mua nguyên vật liệu                                                                 | 30.031.159.700 | 25.149.365.000 |
| Thanh toán tiền mua hàng                                                            | 32.211.434.700 | 24.667.182.720 |
| Thu tiền bán hàng                                                                   | 336.008.331    | 338.153.728    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất</i></b>                     |                |                |
| Mua nguyên vật liệu                                                                 | 1.156.808.000  | 1.287.784.000  |
| Thanh toán tiền mua hàng                                                            | 1.187.826.120  | 1.138.942.080  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

|                                            | Năm nay        | Năm trước     |
|--------------------------------------------|----------------|---------------|
| <b>Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>   |                |               |
| Mua nguyên vật liệu                        | 2.674.794.600  | 1.140.171.200 |
| Thanh toán tiền mua hàng                   | 2.713.801.320  | 1.096.807.824 |
| <b>Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội</b>     |                |               |
| Mua vật tư                                 | 674.455.980    | 1.769.206.500 |
| Thanh toán tiền mua hàng                   | 758.991.176    | 1.894.894.527 |
| Thu tiền bán hàng                          | 591.833.896    | 906.801.849   |
| <b>Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần</b> |                |               |
| Lãi vay                                    | 3.849.999.997  | 3.860.547.942 |
| Tiền lãi vay đã trả                        | 11.000.000.000 | -             |
| <b>Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam</b>   |                |               |
| Thu tiền bán hàng                          | 85.499.639     | -             |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.13, V.18 và V.19.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### 2a. Thông tin về khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty được bán ở thị trường nội địa và xuất khẩu (Cambodia, Nhật Bản, Thái Lan Philippines,...).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

|                                                                  | Xuất khẩu              | Nội địa                  | Cộng                     |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                   |                        |                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 566.363.838.665        | 2.499.743.208.829        | 3.066.107.047.494        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                      | -                        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>566.363.838.665</b> | <b>2.499.743.208.829</b> | <b>3.066.107.047.494</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 123.149.136.368        | 543.539.675.897          | 666.688.812.265          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                        |                          | (444.278.564.168)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                        |                          | 222.410.248.097          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                        |                          | 34.802.794.324           |
| Chi phí tài chính                                                |                        |                          | (4.947.938.621)          |
| Thu nhập khác                                                    |                        |                          | 738.257.808              |
| Chi phí khác                                                     |                        |                          | (176.118.181)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                        |                          | (55.315.024.174)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                      |                        |                          | 2.298.214.866            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  |                        |                          | <b>199.810.434.119</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                                                                                            | Xuất khẩu              | Nội địa                  | Cộng                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                        |                        |                          | <b>84.832.983.550</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                          |                        |                          | <b>64.683.453.080</b>    |
| <b>Năm trước</b>                                                                                           |                        |                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                               | 409.337.956.389        | 2.467.605.507.685        | 2.876.943.464.074        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                           | -                      | -                        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                | <b>409.337.956.389</b> | <b>2.467.605.507.685</b> | <b>2.876.943.464.074</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                            | 87.698.012.580         | 528.668.537.763          | 616.366.550.343          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                     |                        |                          | (369.399.217.343)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                          |                        |                          | 246.967.333.000          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                              |                        |                          | 15.109.439.471           |
| Chi phí tài chính                                                                                          |                        |                          | (6.048.418.505)          |
| Thu nhập khác                                                                                              |                        |                          | 790.060.560              |
| Chi phí khác                                                                                               |                        |                          | (264.735.427)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                               |                        |                          | (55.631.660.056)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                |                        |                          | 591.848.308              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                            |                        |                          | <b>201.513.867.351</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                        |                        |                          | <b>58.763.444.290</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                          |                        |                          | <b>62.929.308.153</b>    |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau: |                        |                          |                          |
|                                                                                                            | Nước ngoài             | Trong nước               | Cộng                     |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                                         |                        |                          |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận                                                                              | -                      | -                        | -                        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận                                                                                | 286.608.826.512        | 1.180.614.265.346        | 1.467.223.091.858        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận                                                                     |                        |                          | 146.068.689.811          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                        |                        |                          | <b>1.613.291.781.669</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận                                                                          | -                      | -                        | -                        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận                                                                            | 110.239.387.900        | 454.103.928.137          | 564.343.316.037          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận                                                                     |                        |                          | 10.442.156.910           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                                    |                        |                          | <b>574.785.472.947</b>   |
| <b>Số đầu năm</b>                                                                                          |                        |                          |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận                                                                              | -                      | -                        | -                        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận                                                                                | 199.748.552.201        | 1.138.949.385.602        | 1.338.697.937.803        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận                                                                     |                        |                          | 57.770.474.945           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                        |                        |                          | <b>1.396.468.412.748</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận                                                                          | -                      | -                        | -                        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận                                                                            | 66.475.828.760         | 379.039.564.941          | 445.515.393.701          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận                                                                     |                        |                          | 13.989.132.709           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                                    |                        |                          | <b>459.504.526.410</b>   |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm.
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

|                         | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lĩnh vực bán thành phẩm | 2.899.359.774.067        | 2.743.348.435.048        |
| Lĩnh vực hoạt động khác | 166.747.273.427          | 133.595.029.026          |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.066.107.047.494</b> | <b>2.876.943.464.074</b> |

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

|                         | Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |                       | Tài sản bộ phận          |                          |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                         | Năm nay                                                                 | Năm trước             | Năm nay                  | Năm trước                |
| Lĩnh vực bán thành phẩm | 80.219.423.591                                                          | 56.034.678.799        | 1.387.429.579.666        | 1.276.533.563.671        |
| Lĩnh vực hoạt động khác | 4.613.559.959                                                           | 2.728.765.491         | 79.793.512.192           | 62.164.374.132           |
| <b>Cộng</b>             | <b>84.832.983.550</b>                                                   | <b>58.763.444.290</b> | <b>1.467.223.091.858</b> | <b>1.338.697.937.803</b> |

#### 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

##### 3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

##### Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 3b. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                                |                                   |                        |
| Phải trả người bán      | 329.239.731.460                | -                                 | 329.239.731.460        |
| Vay và nợ               | 55.000.000.000                 | -                                 | 55.000.000.000         |
| Các khoản phải trả khác | 29.909.846.218                 | 8.054.117.545                     | 37.963.963.763         |
| <b>Cộng</b>             | <b>414.149.577.678</b>         | <b>8.054.117.545</b>              | <b>422.203.695.223</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                                |                                   |                        |
| Phải trả người bán      | 208.700.968.604                | -                                 | 208.700.968.604        |
| Vay và nợ               | 55.000.000.000                 | -                                 | 55.000.000.000         |
| Các khoản phải trả khác | 58.676.575.153                 | 8.405.538.402                     | 67.082.113.555         |
| <b>Cộng</b>             | <b>322.377.543.757</b>         | <b>8.405.538.402</b>              | <b>330.783.082.159</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

#### 3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ và rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

B15 - C  
Y TNHH  
VÀ TỬ V  
C  
TP. HỒ C



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu và mua máy móc thiết bị với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|                                                    | Số cuối năm       |               | Số đầu năm          |               |
|----------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------------|---------------|
|                                                    | USD               | EUR           | USD                 | EUR           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 505.134,82        | 3.519,33      | 404.154,04          | 3.517,82      |
| Phải thu khách hàng                                | 985.043,85        | -             | 634.649,91          | -             |
| Các khoản phải thu khác                            | 163,24            | -             | -                   | -             |
| Phải trả người bán                                 | (758.241,90)      | -             | (1.048.738,00)      | -             |
| Các khoản phải trả khác                            | (290.009,47)      | (3.297,93)    | (306.529,66)        | (3.297,93)    |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>442.090,54</b> | <b>221,40</b> | <b>(316.463,71)</b> | <b>219,89</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

#### **3d. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### **4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

##### ***Tài sản tài chính***

|                                           | Giá trị ghi sổ         |          |                        |          | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|                                           | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                                           | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 359.413.539.541        | -        | 373.276.791.759        | -        | 359.413.539.541        | 373.276.791.759        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 86.000.000.000         | -        | -                      | -        | 86.000.000.000         | -                      |
| Phải thu khách hàng                       | 242.448.463.637        | -        | 203.195.441.893        | -        | 242.448.463.637        | 203.195.441.893        |
| Các khoản phải thu khác                   | 6.407.084.250          | -        | 4.469.686.173          | -        | 6.407.084.250          | 4.469.686.173          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>694.269.087.428</b> | <b>-</b> | <b>580.941.919.825</b> | <b>-</b> | <b>694.269.087.428</b> | <b>580.941.919.825</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Địa chỉ: Số 03, đường số 02, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### Nợ phải trả tài chính

|                         | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải trả người bán      | 329.239.731.460        | 208.700.968.604        | 329.239.731.460        | 208.700.968.604        |
| Vay và nợ               | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         |
| Các khoản phải trả khác | 37.963.963.763         | 67.082.113.555         | 37.963.963.763         | 67.082.113.555         |
| <b>Cộng</b>             | <b>422.203.695.223</b> | <b>330.783.082.159</b> | <b>422.203.695.223</b> | <b>330.783.082.159</b> |

#### Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này.

#### 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 19 tháng 01 năm 2026, Cục quản lý Dược đã ban hành Công văn số 205/QLD-MP về việc đình chỉ lưu hành và thu hồi trên toàn quốc lô sản phẩm Nước rửa tay On1 Hương Fresh Sakura - chai 500ml, số lô H1-027, ngày sản xuất: 18 tháng 7 năm 2025 và hạn sử dụng: 18 tháng 7 năm 2027.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Công ty đã đăng tải Thông báo về việc thu hồi lô sản phẩm Nước rửa tay On1 Hương Fresh Sakura - chai 500ml, số lô H1-027, ngày sản xuất: 18 tháng 7 năm 2025 và hạn sử dụng: 18 tháng 7 năm 2027 trên website của Công ty.

Lô hàng này đã được xuất bán toàn bộ cho khách hàng từ cuối tháng 7 năm 2025 và không còn tồn kho trên sổ sách kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty đang tiến hành thu hồi sản phẩm nêu trên và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này Công ty chưa thống kê được tổng số lượng sản phẩm thu hồi và các chi phí liên quan đến việc thu hồi này. Công ty đánh giá tổng số lượng sản phẩm thu hồi và các chi phí liên quan đến việc thu hồi này sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Thị Yến Phương  
Người lập

Phạm Thị Kim Hồng  
Kế toán trưởng



Cao Thành Tín  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Địa chỉ: Số 03, đường số 2, khu phố 28, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục: Bảng tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Đơn vị tính: VND

|                                        | Số đầu năm            |                      | Số phát sinh trong năm |                          | Số cuối năm           |                      |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                        | Phải nộp              | Phải thu             | Số phải nộp            | Số đã nộp                | Phải nộp              | Phải thu             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 3.951.476.631         | -                    | 34.447.944.634         | (38.077.902.653)         | 321.518.612           | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                     | -                    | 13.899.522.133         | (13.899.522.133)         | -                     | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                     | -                    | 1.031.980.156          | (1.031.980.156)          | -                     | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 20.743.383.712        | -                    | 55.315.024.174         | (53.337.023.744)         | 22.721.384.142        | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 50.423.897            | 3.535.116.400        | 10.084.419.013         | (8.833.045.115)          | 135.370               | 2.233.453.975        |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp       | -                     | -                    | 126.759.489            | (126.759.489)            | -                     | -                    |
| Tiền thuê đất                          | -                     | -                    | 5.502.214.822          | (7.634.625.292)          | -                     | 2.132.410.470        |
| Thuế nhà thầu                          | 1.844.685             | -                    | 4.315.804              | (6.160.489)              | -                     | -                    |
| Các loại thuế khác                     | -                     | -                    | 6.000.000              | (6.000.000)              | -                     | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.433.063.703         | -                    | 3.655.926.852          | (3.876.815.205)          | 3.212.175.350         | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>28.180.192.628</b> | <b>3.535.116.400</b> | <b>124.074.107.077</b> | <b>(126.829.834.276)</b> | <b>26.255.213.474</b> | <b>4.365.864.445</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Thị Yến Phương  
Người lậpPhạm Thị Kim Hồng  
Kế toán trưởngCao Thành Tín  
Tổng Giám đốc

**COMBINED  
FINANCIAL STATEMENTS**  
FOR THE FISCAL YEAR ENDED DECEMBER 31, 2025

**LIX DETERGENT  
JOINT STOCK COMPANY**



## CONTENTS

|                                                                                              | Page    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Contents                                                                                  | 1       |
| 2. Statement of the Board of Management                                                      | 2 - 4   |
| 3. Independent Auditor's Report                                                              | 5       |
| 4. Combined Balance Sheet as of December 31, 2025                                            | 6 - 9   |
| 5. Combined Income Statement<br>for the fiscal year ended December 31, 2025                  | 10      |
| 6. Combined Cash Flow Statement<br>for the fiscal year ended December 31, 2025               | 11 - 12 |
| 7. Notes to the Combined Financial Statements<br>for the fiscal year ended December 31, 2025 | 13 - 40 |
| 8. Appendix                                                                                  | 41      |

\*\*\*\*\*



**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Lix Detergent Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") presents this statement together with the Combined Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025.

**Business highlights**

Lix Detergent Joint Stock Company operates under Business Registration Certificate No. 0301444263, initially registered on September 30, 2003, and amended for the 14<sup>th</sup> time on August 15, 2025, issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance.

On December 10, 2009, the Company's shares were officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange pursuant to Decision No. 150/QĐ-SGDHCM dated December 01, 2009 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code LIX.

The Company's charter capital according to the Business Registration Certificate is VND 648,000,000,000.

**Head office**

- Address : No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Tel. : (84-28) 38.966.803
- Fax : (84-28) 38.967.522
- Website : [www.lixco.com](http://www.lixco.com)

The Company has the following affiliates:

| Affiliates                                | Address                                                                                              |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Binh Duong Branch                         | A-6, A-12, Dai Dang Industrial Park, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.                     |
| Bac Ninh Branch                           | Lot II - 1.1, Que Vo 2 Industrial Park, Dao Vien Ward, Bac Ninh Province, Vietnam.                   |
| Representative Office in Ho Chi Minh City | LD-02.05, Lexington Building, No. 67 Mai Chi Tho Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. |
| Business Location in Hanoi City           | No. 820-822 La Thanh Street, Giang Vo Ward, Hanoi City, Vietnam.                                     |

Principal business activities of the Company as in the Business Registration Certificate are to manufacture synthetic cleansers and cosmetics; to manufacture chemicals of all kinds (except for high toxic chemicals); to trade in chemicals of all kinds (except for high toxic chemicals) and packages; to engage in import-export activities (except for export, import and distribution of goods in the list of goods that foreign investors and foreign-invested economic organizations are not allowed to exercise the right of export, import and distribution); to trade in real estate (except for investment in construction of infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use right attached to infrastructure).

**Board of Directors and Executive Board**

The members of the Board of Directors and Executive Board of the Company during the year and up to the date of this statement include:

**Board of Directors**

| Full name               | Position | Appointing/reappointing/resigning date |
|-------------------------|----------|----------------------------------------|
| Mr. Pham Quoc Dai       | Chairman | Reappointed on April 28, 2022          |
| Mr. Cao Thanh Tin       | Member   | Reappointed on April 28, 2022          |
| Mr. Bui Cong Than       | Member   | Reappointed on April 28, 2022          |
| Mr. Le Dinh Vy          | Member   | Appointed on April 28, 2022            |
| Ms. Thieu Thi Hong Minh | Member   | Appointed on April 25, 2025            |
| Mr. Ha Phuoc Du         | Member   | Resigned on April 25, 2025             |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**  
**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (cont.)**

**Internal Audit Department under the Board of Directors**

The person responsible for Internal Audit of the Company during the year and up to the date of this statement is Mr. Dao Chau Minh Khang (appointed on March 01, 2024).

**Supervisory Board**

| Full name               | Position          | Reappointing date             |
|-------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ms. Truong Thi Tram     | Head of the Board | Reappointed on April 28, 2022 |
| Ms. Nguyen Thi Thuy Van | Member            | Reappointed on April 28, 2022 |
| Ms. Pham Thi Huyen      | Member            | Reappointed on April 28, 2022 |

**Board of Management**

| Full name         | Position                | Reappointing date                |
|-------------------|-------------------------|----------------------------------|
| Mr. Cao Thanh Tin | General Director        | Reappointed on February 15, 2023 |
| Mr. Bui Cong Than | Deputy General Director | Reappointed on April 16, 2022    |
| Mr. Le Dinh Vy    | Deputy General Director | Reappointed on June 22, 2021     |

**Legal Representative**

The legal representative of the Company for the year and up to the date of this statement is Mr. Cao Thanh Tin - General Director (reappointed on February 15, 2023).

**Auditor**

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. has been appointed to perform the audit on the Company's Combined Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025.

**Responsibility of the Board of Management**

The Company's Board of Management is responsible for the preparation of the Combined Financial Statements to give a true and fair view of the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the period. In order to prepare these Combined Financial Statements, the Board of Management must:

- select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- make judgments and estimates reasonably and prudently;
- state clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Combined Financial Statements;
- prepare the Combined Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate;
- design and implement effectively the internal control system to minimize the risks of material misstatements due to frauds or errors in the preparation and presentation of the Combined Financial Statements.

The Board of Management hereby ensures that all the proper accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Combined Financial Statements.



CH  
INH  
TƯ V  
HỒ C

**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**  
**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (cont.)**

---

**Approval of the Financial Statements**

The Board of Management hereby approves the accompanying Combined Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as of December 31, 2025 of the Company, its financial performance and its cash flows for the fiscal year then ended, in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Combined Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management, 



**Cao Thanh Tin**  
**General Director**

Date: February 11, 2026



No. 1.0157/26/TC-AC

**INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT**

**To: THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT  
LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

We have audited the accompanying Combined Financial Statements of Lix Detergent Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), which were prepared on February 11, 2026 (from page 06 to page 41), including the Combined Balance Sheet as of December 31, 2025, the Combined Income Statement, the Combined Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes to the Combined Financial Statements.

**Responsibility of the Board of Management**

The Company's Board of Management is responsible for the preparation, true and fair presentation of the Combined Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Combined Financial Statements; and responsible for such internal control as the Company's Board of Management determines necessary to enable the preparation and presentation of the Combined Financial Statements to be free from material misstatements due to frauds or errors.

**Responsibility of Auditors**

Our responsibility is to express an opinion on these Combined Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Combined Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Combined Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Combined Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the Combined Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Combined Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

**Opinion of the Auditors**

In our opinion, the Combined Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position as of December 31, 2025 of Lix Detergent Joint Stock Company, its financial performance and its cash flows for the fiscal year then ended, in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Combined Financial Statements.

For and on behalf of  
A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.

**Trần Thị Thuý Quyên****Partner**

Audit Practice Registration Certificate No. 1539-2023-008-1

Authorized Signatory

Ho Chi Minh City, February 11, 2026

**Phan Cao Huyen****Auditor**

Audit Practice Registration Certificate No. 3523-2026-008-1



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**COMBINED BALANCE SHEET**

As of December 31, 2025

Unit: VND

| ITEMS                                                             | Code       | Note       | Ending balance           | Beginning balance      |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - CURRENT ASSETS</b>                                         | <b>100</b> |            | <b>1,112,998,173,533</b> | <b>918,555,014,948</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                               | <b>110</b> | <b>V.1</b> | <b>359,413,539,541</b>   | <b>373,276,791,759</b> |
| 1. Cash                                                           | 111        |            | 51,413,539,541           | 33,276,791,759         |
| 2. Cash equivalents                                               | 112        |            | 308,000,000,000          | 340,000,000,000        |
| <b>II. Short-term financial investments</b>                       | <b>120</b> |            | <b>86,000,000,000</b>    | <b>-</b>               |
| 1. Trading securities                                             | 121        |            | -                        | -                      |
| 2. Provisions for devaluation of trading securities               | 122        |            | -                        | -                      |
| 3. Held-to-maturity investments                                   | 123        | V.2a       | 86,000,000,000           | -                      |
| <b>III. Short-term receivables</b>                                | <b>130</b> |            | <b>257,835,113,564</b>   | <b>212,002,209,044</b> |
| 1. Short-term trade receivables                                   | 131        | V.3        | 242,448,463,637          | 203,195,441,893        |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                            | 132        | V.4        | 8,979,565,677            | 4,337,080,978          |
| 3. Short-term inter-company receivables                           | 133        |            | -                        | -                      |
| 4. Receivables according to the progress of construction contract | 134        |            | -                        | -                      |
| 5. Receivables for short-term loans                               | 135        |            | -                        | -                      |
| 6. Other short-term receivables                                   | 136        | V.5        | 6,407,084,250            | 4,469,686,173          |
| 7. Allowance for short-term doubtful debts                        | 137        | V.6        | -                        | -                      |
| 8. Deficit assets for treatment                                   | 139        |            | -                        | -                      |
| <b>IV. Inventories</b>                                            | <b>140</b> |            | <b>343,489,689,588</b>   | <b>230,963,578,690</b> |
| 1. Inventories                                                    | 141        | V.7        | 343,489,689,588          | 230,963,578,690        |
| 2. Allowance for devaluation of inventories                       | 149        |            | -                        | -                      |
| <b>V. Other current assets</b>                                    | <b>150</b> |            | <b>66,259,830,840</b>    | <b>102,312,435,455</b> |
| 1. Short-term prepaid expenses                                    | 151        | V.8a       | 4,110,900,133            | 2,132,455,234          |
| 2. Deductible VAT                                                 | 152        |            | 57,783,066,262           | 96,644,863,821         |
| 3. Taxes and other receivables from the State                     | 153        | V.15       | 4,365,864,445            | 3,535,116,400          |
| 4. Trading Government bonds                                       | 154        |            | -                        | -                      |
| 5. Other current assets                                           | 155        |            | -                        | -                      |

N: 0300  
CỔ  
KIỂM T  
SƠN HỒ

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Combined Financial Statements



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**Combined Balance Sheet (cont.)**

| ITEMS                                                            | Code       | Note | Ending balance           | Beginning balance        |
|------------------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- NON-CURRENT ASSETS</b>                                     | <b>200</b> |      | <b>500,293,608,136</b>   | <b>477,913,397,800</b>   |
| <b>I. Long-term receivables</b>                                  | <b>210</b> |      | -                        | -                        |
| 1. Long-term trade receivables                                   | 211        |      | -                        | -                        |
| 2. Long-term prepayments to suppliers                            | 212        |      | -                        | -                        |
| 3. Working capital in affiliates                                 | 213        |      | -                        | -                        |
| 4. Long-term inter-company receivables                           | 214        |      | -                        | -                        |
| 5. Receivables for long-term loans                               | 215        |      | -                        | -                        |
| 6. Other long-term receivables                                   | 216        |      | -                        | -                        |
| 7. Allowance for long-term doubtful debts                        | 219        |      | -                        | -                        |
| <b>II. Fixed assets</b>                                          | <b>220</b> |      | <b>435,646,248,544</b>   | <b>415,503,443,604</b>   |
| 1. Tangible fixed assets                                         | 221        | V.9  | 399,038,402,009          | 377,663,023,777          |
| - Historical cost                                                | 222        |      | 902,183,142,294          | 824,004,016,667          |
| - Accumulated depreciation                                       | 223        |      | (503,144,740,285)        | (446,340,992,890)        |
| 2. Financial leased assets                                       | 224        |      | -                        | -                        |
| - Historical cost                                                | 225        |      | -                        | -                        |
| - Accumulated depreciation                                       | 226        |      | -                        | -                        |
| 3. Intangible fixed assets                                       | 227        | V.10 | 36,607,846,535           | 37,840,419,827           |
| - Initial cost                                                   | 228        |      | 54,389,873,118           | 54,389,873,118           |
| - Accumulated amortization                                       | 229        |      | (17,782,026,583)         | (16,549,453,291)         |
| <b>III. Investment property</b>                                  | <b>230</b> |      | -                        | -                        |
| - Historical costs                                               | 231        |      | -                        | -                        |
| - Accumulated depreciation                                       | 232        |      | -                        | -                        |
| <b>IV. Long-term assets in process</b>                           | <b>240</b> |      | <b>1,001,601,201</b>     | <b>2,003,258,609</b>     |
| 1. Long-term work in process                                     | 241        |      | -                        | -                        |
| 2. Construction-in-progress                                      | 242        | V.11 | 1,001,601,201            | 2,003,258,609            |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                        | <b>250</b> |      | <b>55,000,000,000</b>    | <b>55,000,000,000</b>    |
| 1. Investments in subsidiaries                                   | 251        |      | -                        | -                        |
| 2. Investments in joint ventures and associates                  | 252        | V.2b | 55,000,000,000           | 55,000,000,000           |
| 3. Investments in other entities                                 | 253        |      | -                        | -                        |
| 4. Provisions for devaluation of long-term financial investments | 254        |      | -                        | -                        |
| 5. Held-to-maturity investments                                  | 255        |      | -                        | -                        |
| <b>VI. Other non-current assets</b>                              | <b>260</b> |      | <b>8,645,758,391</b>     | <b>5,406,695,587</b>     |
| 1. Long-term prepaid expenses                                    | 261        | V.8b | 3,577,068,580            | 2,636,220,642            |
| 2. Deferred income tax assets                                    | 262        | V.12 | 5,068,689,811            | 2,770,474,945            |
| 3. Long-term components and spare parts                          | 263        |      | -                        | -                        |
| 4. Other non-current assets                                      | 268        |      | -                        | -                        |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                                              | <b>270</b> |      | <b>1,613,291,781,669</b> | <b>1,396,468,412,748</b> |

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Combined Financial Statements



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**Combined Balance Sheet (cont.)**

| ITEMS                                                           | Code       | Note    | Ending balance         | Beginning balance      |
|-----------------------------------------------------------------|------------|---------|------------------------|------------------------|
| <b>C - LIABILITIES</b>                                          | <b>300</b> |         | <b>574,785,472,947</b> | <b>459,504,526,410</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                                   | <b>310</b> |         | <b>566,731,355,402</b> | <b>451,098,988,008</b> |
| 1. Short-term trade payables                                    | 311        | V.13    | 329,239,731,460        | 208,700,968,604        |
| 2. Short-term advances from customers                           | 312        | V.14    | 44,510,136,620         | 31,450,677,114         |
| 3. Taxes and other obligations to the State Budget              | 313        | V.15    | 26,255,213,474         | 28,180,192,628         |
| 4. Payables to employees                                        | 314        | V.16    | 70,984,237,220         | 54,585,554,155         |
| 5. Short-term accrued expenses                                  | 315        | V.17    | 25,343,449,055         | 13,852,374,726         |
| 6. Short-term inter-company payables                            | 316        |         | -                      | -                      |
| 7. Payables according to the progress of construction contracts | 317        |         | -                      | -                      |
| 8. Short-term unearned revenue                                  | 318        |         | -                      | -                      |
| 9. Other short-term payables                                    | 319        | V.18a,c | 4,956,430,663          | 45,340,088,072         |
| 10. Short-term borrowings and financial leases                  | 320        | V.19    | 55,000,000,000         | 55,000,000,000         |
| 11. Provisions for short-term payables                          | 321        |         | -                      | -                      |
| 12. Bonus and welfare funds                                     | 322        | V.20    | 10,442,156,910         | 13,989,132,709         |
| 13. Price stabilization fund                                    | 323        |         | -                      | -                      |
| 14. Trading Government bonds                                    | 324        |         | -                      | -                      |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                              | <b>330</b> |         | <b>8,054,117,545</b>   | <b>8,405,538,402</b>   |
| 1. Long-term trade payables                                     | 331        |         | -                      | -                      |
| 2. Long-term advances from customers                            | 332        |         | -                      | -                      |
| 3. Long-term accrued expenses                                   | 333        |         | -                      | -                      |
| 4. Inter-company payables for working capital                   | 334        |         | -                      | -                      |
| 5. Long-term inter-company payables                             | 335        |         | -                      | -                      |
| 6. Long-term unearned revenue                                   | 336        |         | -                      | -                      |
| 7. Other long-term payables                                     | 337        | V.18b,c | 8,054,117,545          | 8,405,538,402          |
| 8. Long-term borrowings and financial leases                    | 338        |         | -                      | -                      |
| 9. Convertible bonds                                            | 339        |         | -                      | -                      |
| 10. Preferred shares                                            | 340        |         | -                      | -                      |
| 11. Deferred income tax liability                               | 341        |         | -                      | -                      |
| 12. Provisions for long-term payables                           | 342        |         | -                      | -                      |
| 13. Science and technology development fund                     | 343        |         | -                      | -                      |

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Combined Financial Statements



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

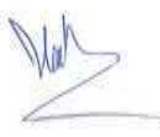
For the fiscal year ended December 31, 2025

**Combined Balance Sheet (cont.)**

| ITEMS                                                             | Code       | Note | Ending balance           | Beginning balance        |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - OWNER'S EQUITY</b>                                         | <b>400</b> |      | <b>1,038,506,308,722</b> | <b>936,963,886,338</b>   |
| <b>I. Owner's equity</b>                                          | <b>410</b> |      | <b>1,038,506,308,722</b> | <b>936,963,886,338</b>   |
| 1. Owner's capital                                                | 411        | V.21 | 648,000,000,000          | 648,000,000,000          |
| - Ordinary shares carrying voting rights                          | 411a       |      | 648,000,000,000          | 648,000,000,000          |
| - Preferred shares                                                | 411b       |      | -                        | -                        |
| 2. Share premiums                                                 | 412        |      | -                        | -                        |
| 3. Bond conversion options                                        | 413        |      | -                        | -                        |
| 4. Other sources of capital                                       | 414        |      | -                        | -                        |
| 5. Treasury stocks                                                | 415        |      | -                        | -                        |
| 6. Differences on asset revaluation                               | 416        |      | -                        | -                        |
| 7. Foreign exchange differences                                   | 417        |      | -                        | -                        |
| 8. Investment and development fund                                | 418        | V.21 | 157,895,380,014          | 97,441,219,809           |
| 9. Business arrangement supporting fund                           | 419        |      | -                        | -                        |
| 10. Other funds                                                   | 420        |      | -                        | -                        |
| 11. Retained earnings                                             | 421        | V.21 | 232,610,928,708          | 191,522,666,529          |
| - Retained earnings accumulated to the end of the previous period | 421a       |      | 32,800,494,589           | 191,522,666,529          |
| - Retained earnings of the current period                         | 421b       |      | 199,810,434,119          | -                        |
| 12. Construction investment fund                                  | 422        |      | -                        | -                        |
| <b>II. Other sources and funds</b>                                | <b>430</b> |      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Sources of expenditure                                         | 431        |      | -                        | -                        |
| 2. Fund to form fixed assets                                      | 432        |      | -                        | -                        |
| <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY</b>                       | <b>440</b> |      | <b>1,613,291,781,669</b> | <b>1,396,468,412,748</b> |

Ho Chi Minh City, February 11, 2026

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyen Thi Yen Phuong  
 Preparer

  
 \_\_\_\_\_  
 Pham Thi Kim Hong  
 Chief Accountant

  
 \_\_\_\_\_  
 Cao Thanh Tin  
 General Director



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

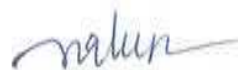
For the fiscal year ended December 31, 2025

**COMBINED INCOME STATEMENT**

For the fiscal year ended December 31, 2025

Unit: VND

| ITEMS                                                     | Code | Note  | Current year      | Previous year     |
|-----------------------------------------------------------|------|-------|-------------------|-------------------|
| 1. Revenue from sales of goods and provisions of services | 01   | VI.1  | 3,175,678,864,829 | 3,009,025,905,833 |
| 2. Revenue deductions                                     | 02   | VI.2  | 109,571,817,335   | 132,082,441,759   |
| 3. Net revenue                                            | 10   |       | 3,066,107,047,494 | 2,876,943,464,074 |
| 4. Cost of sales                                          | 11   | VI.3  | 2,399,418,235,229 | 2,260,576,913,731 |
| 5. Gross profit                                           | 20   |       | 666,688,812,265   | 616,366,550,343   |
| 6. Financial income                                       | 21   | VI.4  | 34,802,794,324    | 15,109,439,471    |
| 7. Financial expenses                                     | 22   | VI.5  | 4,947,938,621     | 6,048,418,505     |
| In which: Interest expenses                               | 23   |       | 3,849,999,997     | 3,860,547,942     |
| 8. Selling expenses                                       | 25   | VI.6  | 261,713,067,010   | 206,147,893,413   |
| 9. General and administration expenses                    | 26   | VI.7  | 182,565,497,158   | 163,251,323,930   |
| 10. Net operating profit                                  | 30   |       | 252,265,103,800   | 256,028,353,966   |
| 11. Other income                                          | 31   | VI.8  | 738,257,808       | 790,060,560       |
| 12. Other expenses                                        | 32   | VI.9  | 176,118,181       | 264,735,427       |
| 13. Other profit                                          | 40   |       | 562,139,627       | 525,325,133       |
| 14. Total accounting profit before tax                    | 50   |       | 252,827,243,427   | 256,553,679,099   |
| 15. Current income tax                                    | 51   | V.15  | 55,315,024,174    | 55,631,660,056    |
| 16. Deferred income tax                                   | 52   | V.12  | (2,298,214,866)   | (591,848,308)     |
| 17. Profit after tax                                      | 60   |       | 199,810,434,119   | 201,513,867,351   |
| 18. Basic earnings per share                              | 70   | VI.10 | 2,767             | 2,793             |
| 19. Diluted earnings per share                            | 71   | VI.10 | 2,767             | 2,793             |



Nguyen Thi Yen Phuong  
Preparer



Pham Thi Kim Hong  
Chief Accountant



Ho Chi Minh City, February 11, 2026

Cao Thanh Tin  
General Director

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Combined Financial Statements



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**COMBINED CASH FLOW STATEMENT**

(Indirect method)

For the fiscal year ended December 31, 2025

Unit: VND

| ITEMS                                                                             | Code      | Note             | Current year             | Previous year           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                    |           |                  |                          |                         |
| 1. Profit before tax                                                              | 01        |                  | 252,827,243,427          | 256,553,679,099         |
| 2. Adjustments                                                                    |           |                  |                          |                         |
| - Depreciation/(amortization) of fixed assets and investment properties           | 02        | V.9, V.10        | 59,682,810,563           | 58,048,623,757          |
| - Provisions and allowances                                                       | 03        |                  | -                        | -                       |
| - Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies | 04        | VI.5             | 108,491,575              | (23,477,794)            |
| - Gain/(loss) from investing activities                                           | 05        | VI.4, VI.8, VI.9 | (26,136,949,649)         | (8,482,750,433)         |
| - Interest expenses                                                               | 06        | VI.5             | 3,849,999,997            | 3,860,547,942           |
| - Others                                                                          | 07        |                  | -                        | -                       |
| 3. Operating profit before changes of working capital                             | 08        |                  | 290,331,595,913          | 309,956,622,571         |
| - Increase/(decrease) of receivables                                              | 09        |                  | (4,277,702,606)          | 525,093,252             |
| - Increase/(decrease) of inventories                                              | 10        |                  | (112,526,110,898)        | 10,160,385,231          |
| - Increase/(decrease) of payables                                                 | 11        |                  | 123,917,416,720          | 5,999,564,821           |
| - Increase/(decrease) of prepaid expenses                                         | 12        |                  | (2,919,292,837)          | 1,576,173,160           |
| - Increase/(decrease) of trading securities                                       | 13        |                  | -                        | -                       |
| - Interest paid                                                                   | 14        | V.18a, VI.5      | (11,000,000,000)         | -                       |
| - Corporate income tax paid                                                       | 15        | V.15             | (53,337,023,744)         | (55,908,297,820)        |
| - Other cash inflows                                                              | 16        |                  | -                        | -                       |
| - Other cash outflows                                                             | 17        | V.20             | (24,054,987,534)         | (12,032,737,366)        |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                   | <b>20</b> |                  | <b>206,133,895,014</b>   | <b>260,276,803,849</b>  |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                   |           |                  |                          |                         |
| 1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets        | 21        | V.9, V.11, VII   | (49,327,674,584)         | (68,417,346,322)        |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets           | 22        | V.9, VI.8, VI.9  | 124,427,115              | 230,558,924             |
| 3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities            | 23        | V.2a             | (86,000,000,000)         | -                       |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities        | 24        |                  | -                        | -                       |
| 5. Investments in other entities                                                  | 25        |                  | -                        | -                       |
| 6. Withdrawals of investments in other entities                                   | 26        |                  | -                        | -                       |
| 7. Interest earned, dividends and profits received                                | 27        | V.5, VI.4        | 25,385,645,199           | 8,763,246,454           |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                                   | <b>30</b> |                  | <b>(109,817,602,270)</b> | <b>(59,423,540,944)</b> |

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Combined Financial Statements



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**Combined Cash Flow Statement (cont.)**

| ITEMS                                                                            | Code      | Note        | Current year             | Previous year           |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                                 |           |             |                          |                         |
| 1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners            | 31        |             | -                        | -                       |
| 2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued | 32        |             | -                        | -                       |
| 3. Proceeds from borrowings                                                      | 33        |             | -                        | -                       |
| 4. Repayment for borrowing principal                                             | 34        |             | -                        | -                       |
| 5. Payments for financial lease principal                                        | 35        |             | -                        | -                       |
| 6. Dividends and profit paid to the owners                                       | 36        | V.18a, V.21 | (110,160,000,000)        | (97,200,000,000)        |
| <i>Net cash flows from financing activities</i>                                  | <i>40</i> |             | <i>(110,160,000,000)</i> | <i>(97,200,000,000)</i> |
| Net cash flows during the year                                                   | 50        |             | (13,843,707,256)         | 103,653,262,905         |
| Beginning cash and cash equivalents                                              | 60        | V.1         | 373,276,791,759          | 269,584,941,284         |
| Effects of fluctuations in foreign exchange rates                                | 61        |             | (19,544,962)             | 38,587,570              |
| Ending cash and cash equivalents                                                 | 70        | V.1         | 359,413,539,541          | 373,276,791,759         |

Ho Chi Minh City, February 11, 2026

  
 Nguyen Thi Yen Phuong  
 Preparer

  
 Pham Thi Kim Hong  
 Chief Accountant



  
 Cao Thanh Tin  
 General Director

34498  
 NG TY  
 COAN V  
 A&  
 2A-T



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**I. GENERAL INFORMATION****1. Ownership form**

Lix Detergent Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

**2. Business field**

The Company's business field is industrial manufacturing and trading.

**3. Principal business activities**

The Company's main business activities are to manufacture synthetic cleansers and cosmetics; to manufacture chemicals of all kinds (except for high toxic chemicals); to trade in chemicals of all kinds (except for high toxic chemicals) and packages; to engage in import-export activities (except for export, import and distribution of goods in the list of goods that foreign investors and foreign-invested economic organizations are not allowed to exercise the right of export, import and distribution); to trade in real estate (except for investment in construction of infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use right attached to infrastructure).

**4. Normal operating cycle**

The Company's normal operating cycle is within 12 months.

**5. Structure of the Company***Affiliates that are not legal entities and do accounting works dependently*

| Affiliates                                | Address                                                                                              |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Binh Duong Branch                         | A-6, A-12, Dai Dang Industrial Park, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.                     |
| Bac Ninh Branch                           | Lot II - 1.1, Que Vo 2 Industrial Park, Dao Vien Ward, Bac Ninh Province, Vietnam.                   |
| Representative Office in Ho Chi Minh City | LD-02.05, Lexington Building, No. 67 Mai Chi Tho Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. |
| Business Location in Hanoi City           | No. 820-822 La Thanh Street, Giang Vo Ward, Hanoi City, Vietnam.                                     |

**6. Headcount**

As of the balance sheet date, the Company's headcount is 1,133 (headcount at the beginning of the year: 1,153).

**II. FISCAL YEAR, ACCOUNTING CURRENCY UNIT****1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from January 01 to December 31 annually.

**2. Accounting currency unit**

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because transactions of the Company are primarily made in VND.



## **LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

### **COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

### **NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)**

## **III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

### **1. Applicable Accounting System**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, and the circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Combined Financial Statements.

### **2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Management ensures compliance with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, as well as the circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Combined Financial Statements.

On October 27, 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the Enterprise Accounting System, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance providing guidance on the Enterprise Accounting System ("Circular 200") and Circulars No. 75/2015/TT-BTC dated May 18, 2015 and No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing certain provisions of Circular 200. The provisions of Circular 99 apply to bookkeeping, preparation and presentation of the Financial Statements for the fiscal year beginning on January 01, 2026.

## **IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES**

### **1. Accounting convention**

The Combined Financial Statements are prepared on an accrual basis (except for information related to cash flows).

The Company's affiliates have their own accounting sections but cannot do the accounts recording independently. The Combined Financial Statements of the whole Company are prepared on the basis of the combination of the Financial Statements of the Company's affiliates. Revenues and balances between affiliates are excluded when the Combined Financial Statements are prepared.

### **2. Foreign currency transactions**

Transactions denominated in foreign currencies are converted at the exchange rate ruling as of the transaction dates. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are converted at the exchange rate prevailing on that date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences arising from the revaluation of foreign currency-denominated monetary items at the end of the accounting period, after netting out increases and decreases, shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate agreed upon in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For capital contribution made or received: the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.



## LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

### COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

### NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)

- For receivables: the buying rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items denominated in foreign currency classified as other assets: the buying rate of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) where the Company regularly conducts transactions.
- For monetary items denominated in foreign currency classified as liabilities: the selling rate of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) where the Company regularly conducts transactions.

#### 3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and cash in bank. Cash equivalents are short-term investments with a maturity of three months or less from the date of investment, which can be readily converted into a known amount of cash and are not subject to significant risks in conversion to cash at the reporting date.

#### 4. Financial investments

##### *Held-to-maturity investments*

An investment is classified as a held-to-maturity investment when the Company has the intention and ability to hold it to maturity. The Company's held-to-maturity investments include: time deposits held to maturity for the purpose of collecting periodic interest.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the acquisition cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest income from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest incurred prior to the Company's acquisition of held-to-maturity investments is deducted into the costs at the acquisition time.

When there is reliable evidence proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably measured, the loss is recognized as financial expenses during the year and directly deducted into the investment costs.

##### *Investments in associates*

An associate is an entity over which the Company has significant influence but not control over its financial and operating policies. Significant influence is demonstrated by the right to participate in decisions regarding the financial and operating policies of the investee but not to control these policies.

Investments in associate are initially recognized at cost including the acquisition cost or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. In case of investment in non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the arising time.

Profits incurred prior to the acquisition of investments are deducted to the costs of such investments. Profits incurred after the acquisition of investments are recorded into the Company's financial income.



## LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

### COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

### NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)

Provisions for impairment of investments in associate are made when the associate suffers from losses at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors in associate and the actual owner's equity multiplying by the Company's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in associate. If the associate is consolidated into the Consolidated Financial Statements, the basis for impairment provisions is the Consolidated Financial Statements.

Any increase or decrease in the provisions for impairment of investments in associates required to be recognized as of the balance sheet date is recorded into financial expenses.

#### 5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts overdue between 6 months and less than 1 year.
  - 50% of the value of debts overdue between 1 year and less than 2 years.
  - 70% of the value of debts overdue between 2 years and less than 3 years.
  - 100% of the value of debts overdue more than 3 years.
- As for doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/(decreases) in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into general and administration expenses.

#### 6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- For materials, merchandise and tools: Costs comprise costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- Work-in-process: Costs only comprise costs of main materials.
- For finished goods: Costs comprise costs of materials, direct labor and directly relevant general manufacturing expenses allocated on the basis of normal operations.

Stock-out costs are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.



## LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

### COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

### NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)

Allowance for devaluation of inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for devaluation of inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales.

#### 7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses incurred and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Company include expenses of tools and asset insurance premiums. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or period in which corresponding benefits are realized.

##### *Tools*

Expenses of tools being put into use are allocated into costs in accordance with the straight-line method for the maximum period of 2 years.

##### *Insurance premiums*

Prepaid insurance premiums are allocated into costs in accordance with the straight-line method over the allocation period corresponding to the term of insurance policies/insurance certificates.

#### 8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are presented at historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets comprise all costs incurred by the Company to acquire the assets up to the time when it is brought to its working condition for its intended use. Subsequent costs are added to historical costs of fixed assets only if it is probable that future economic benefits associated with the asset will flow to the Company. Subsequent costs that do not meet the above conditions will be recognized as operation costs during the year.

Upon disposal or liquidation of a tangible asset, its historical cost and accumulated depreciation are derecognized, then any gain or loss resulting from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

| <u>Fixed assets</u>      | <u>Years</u> |
|--------------------------|--------------|
| Buildings and structures | 05 - 25      |
| Machinery and equipment  | 05 - 12      |
| Vehicles                 | 06 - 10      |
| Office equipment         | 03 - 10      |

#### 9. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are presented at initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all costs incurred by the Company to acquire the assets up to the time when it is brought to its working condition for its intended use. Subsequent costs relevant to intangible fixed assets are recognized as operation costs during the year in which they are incurred, unless such costs are directly attributable to a specific intangible asset and increase the future economic benefits expected to be derived from that asset.

Upon disposal or liquidation of an intangible asset, its initial costs and accumulated amortization are derecognized, then any gain or loss resulting from such disposal is included in the income or the expenses during the year.



## **LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

### **COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

### **NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)**

---

The Company's intangible fixed assets include:

#### ***Land use right***

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for house removal, land clearance and ground leveling, registration fees, etc. The land use right is amortized according to the straight-line method over 50 years.

Land use right reflects the land rental that the Company paid once for many years, so it was granted the Land Use Right Certificate. This land use right is amortized over the land leasing period (i.e. 45-50 years).

#### ***Computer software program***

Expenses attributable to computer software program, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software program include all the expenses paid by the Company until the date the computer software program is put into use. Computer software program is amortized in accordance with the straight-line method over 3 years.

#### **10. Construction-in-progress**

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Company) directly attributable to assets under construction, machinery and equipment under installation for purposes of production, leasing and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

#### **11. Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Combined Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

#### **12. Owner's capital**

The contributed capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.



## **LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

### **COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

### **NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)**

#### **13. Profit distribution**

Profit after corporate income tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders by voting.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders by voting and notification of dividend payment of the Board of Directors.

#### **14. Recognition of revenue and income**

##### ***Revenue from sales of merchandise, finished goods***

Revenue from sales of merchandise and finished goods shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Company transfers most of risks and benefits incident to the ownership of merchandise or products to customers.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandise, products sold.
- The amount of revenue can be measured reliably. Where the contracts stipulate that buyer is entitled to return products or merchandise purchased under specific conditions, the revenue is recorded only when those specific conditions are no longer exist and buyers retains no right to return merchandise, products (except for the case that such returns are in exchange for other merchandise or services).
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with sale transactions.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

##### ***Revenue from provisions of services***

Revenue from provisions of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, the revenue is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of revenue is done on the basis of the volume of work done as of the balance sheet date.

##### ***Revenue from processing service***

Revenue from processing materials, goods is the actual amount received, exclusive of the value of materials and goods.

##### ***Interest***

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

MINH



## **LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

### **COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

### **NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)**

---

#### **15. Revenue deductions**

Revenue deductions include trade discounts, sales returns incurred in the same period of providing products, merchandise, in which revenue is derecognized.

In case of products, merchandise provided in the previous years but trade discounts, sales returns incurred in the current year, revenue is derecognized as follows:

- If trade discounts, sales returns incur prior to the release of the Combined Financial Statements, revenue is derecognized on the Combined Financial Statements of the current year.
- If trade discounts, sales returns incur after the release of the Combined Financial Statements, revenue is derecognized on the Combined Financial Statements of the following year.

#### **16. Borrowing costs**

Borrowing costs are interest and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as borrowings are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

#### **17. Expenses**

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

#### **18. Corporate income tax**

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

##### ***Current income tax***

Current income tax is the tax amount computed based on the assessable income. Assessable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

##### ***Deferred income tax***

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of assessable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.



## LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

### COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

### NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough assessable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough assessable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or
  - The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

#### 19. Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Company in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

#### 20. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to preparation and presentation of the Company's Combined Financial Statements.

#### 21. Financial instruments

##### *Financial assets*

The classification of financial assets depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables.



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)**

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at original cost plus other costs directly attributable to those financial assets.

***Financial liabilities***

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Company include trade payables, borrowings and other payables.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at original cost less other costs directly attributable to those financial liabilities.

***Offsetting financial instruments***

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Company:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and
- has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

**V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS PRESENTED IN THE COMBINED BALANCE SHEET****1. Cash and cash equivalents**

|                                                                                           | <b>Ending balance</b>  | <b>Beginning balance</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Cash on hand                                                                              | 3,869,039,100          | 1,016,063,000            |
| Cash in bank                                                                              | 47,544,500,441         | 32,260,728,759           |
| Cash equivalents (bank deposits of which the principal maturity is from 3 months or less) | 308,000,000,000        | 340,000,000,000          |
| <b>Total</b>                                                                              | <b>359,413,539,541</b> | <b>373,276,791,759</b>   |

**2. Financial investments**

The Company's financial investments include held-to-maturity investments and investments in associates. The Company's financial investments are as follows:

**2a. Held-to-maturity investments**

This item reflects 6-month deposit.

**2b. Investments in associates**

This item reflects the investment in Xalivico Limited Liability Company, which is an associate.

According to Business Registration Certificate No. 0106872723 dated June 09, 2015, amended for the 5<sup>th</sup> time on October 23, 2024, issued by the Hanoi City Department of Planning and Investment (now the Hanoi City Department of Finance), the Company invested in Xalivico Limited Liability Company with a capital contribution of VND 55,000,000,000, equivalent to 26% of the charter capital. As of the balance sheet date, the Company fully contributed the capital as stated in the Business Registration Certificate.

***Fair value***

The Company has not measured the fair value of its investment as there are no specific guidelines on measuring the fair value.



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)***Operations of the associate*

The associate is still in the preparation stage of implementing investment projects with no major changes against the previous year. The associate's profit for the year came from investment activities.

*Investments in other entities used as collateral*

The Company has used its actual capital investments on the basis of par value into the charter capital of Xalivico Limited Liability Company determined from time to time as collateral to secure the borrowing from Vingroup Joint Stock Company (see Note No. V.19).

*Transactions with the associate*

During the year, the Company received a profit of VND 11,000,000,000 from Xalivico Limited Liability Company (no transaction occurred in the previous year).

**3. Short-term trade receivables**

|                                                                                 | <u>Ending balance</u>  | <u>Beginning balance</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <i>Receivables from related parties</i>                                         | <i>194,862,460</i>     | -                        |
| Vietnam National Chemical Group (Vinachem) - Chemical Services and Trade Center | 190,111,000            | -                        |
| Hanoi Soap Joint Stock Company                                                  | 4,751,460              | -                        |
| <i>Receivables from other customers</i>                                         | <i>242,253,601,177</i> | <i>203,195,441,893</i>   |
| Saigon Union of Trading Co-operatives                                           | 37,870,339,766         | 27,429,082,728           |
| Bach Hoa Xanh Trading Joint Stock Company                                       | 24,145,561,569         | 39,557,846,727           |
| Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company                     | 20,677,116,242         | 22,410,206,911           |
| Unique Plastics Co., Ltd.                                                       | 34,350,386,012         | 23,458,720,725           |
| Other customers                                                                 | 125,210,197,588        | 90,339,584,802           |
| <b>Total</b>                                                                    | <b>242,448,463,637</b> | <b>203,195,441,893</b>   |

**4. Short-term prepayments to suppliers**

|                                                                                           | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Naturco Viet Nam Pharmaceutical Cosmetics Joint Stock Company                             | 3,285,535,427         | -                        |
| Song Hiep Loi Technology Trading Co., Ltd.                                                | 2,859,335,250         | 618,100,000              |
| Vietnam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel - Lam Dong Branch | -                     | 1,126,481,000            |
| Sang Tao Machine Manufacturing Limited Company                                            | -                     | 750,277,778              |
| Hoa Vinh Mechanical Import Export and Manufacture Company Limited                         | 980,000,000           | 742,170,000              |
| Thang Long Consultant and Transfer Environment Technology Company Limited                 | 322,105,000           | 647,552,200              |
| Other suppliers                                                                           | 1,532,590,000         | 452,500,000              |
| <b>Total</b>                                                                              | <b>8,979,565,677</b>  | <b>4,337,080,978</b>     |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****5. Other short-term receivables**

|                                                                            | Ending balance       |           | Beginning balance    |           |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
|                                                                            | Value                | Allowance | Value                | Allowance |
| Savings deposit interest to be received                                    | 1,185,628,772        | -         | 491,216,437          | -         |
| Short-term deposits                                                        | 98,549,000           | -         | 25,000,000           | -         |
| Receivables from employees – personal income tax paid on employees' behalf | 3,696,114,366        | -         | 3,334,061,822        | -         |
| Other short-term receivables                                               | 1,426,792,112        | -         | 619,407,914          | -         |
| <b>Total</b>                                                               | <b>6,407,084,250</b> | <b>-</b>  | <b>4,469,686,173</b> | <b>-</b>  |

**6. Doubtful debts**

The Company has no overdue or irrecoverable receivables.

**7. Inventories**

|                        | Ending balance         |           | Beginning balance      |           |
|------------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                        | Original costs         | Allowance | Original costs         | Allowance |
| Goods in transit       | 5,029,986,256          | -         | 782,243,865            | -         |
| Materials and supplies | 195,078,875,978        | -         | 142,880,499,501        | -         |
| Tools                  | 7,486,887,103          | -         | 5,787,299,884          | -         |
| Work-in-process        | 5,893,894,880          | -         | 2,870,695,168          | -         |
| Finished goods         | 117,934,841,305        | -         | 76,876,709,784         | -         |
| Merchandise            | 12,065,204,066         | -         | 1,766,130,488          | -         |
| <b>Total</b>           | <b>343,489,689,588</b> | <b>-</b>  | <b>230,963,578,690</b> | <b>-</b>  |

**8. Prepaid expenses****8a. Short-term prepaid expenses**

|                                   | Ending balance       | Beginning balance    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tools                             | 1,766,098,108        | 1,674,676,746        |
| Insurance premiums                | 1,380,322,862        | 65,950,250           |
| Other short-term prepaid expenses | 964,479,163          | 391,828,238          |
| <b>Total</b>                      | <b>4,110,900,133</b> | <b>2,132,455,234</b> |

**8b. Long-term prepaid expenses**

|                                  | Ending balance       | Beginning balance    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tools                            | -                    | 231,861,000          |
| Other long-term prepaid expenses | 3,577,068,580        | 2,404,359,642        |
| <b>Total</b>                     | <b>3,577,068,580</b> | <b>2,636,220,642</b> |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****9. Tangible fixed assets**

|                                           | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles              | Office equipment      | Total                  |
|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Historical costs</b>                   |                          |                         |                       |                       |                        |
| Beginning balance                         | 293,243,943,297          | 484,203,925,655         | 28,639,510,846        | 17,916,636,869        | 824,004,016,667        |
| Acquisition during the year               | 5,483,481,938            | 23,452,469,322          | 1,818,000,000         | 3,213,895,027         | 33,967,846,287         |
| Completed construction                    | 33,028,441,434           | 8,621,171,088           | 4,155,413,916         | 120,277,778           | 45,925,304,216         |
| Liquidation, disposal                     | (387,300,000)            | (1,326,724,876)         | -                     | -                     | (1,714,024,876)        |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>331,368,566,669</b>   | <b>514,950,841,189</b>  | <b>34,612,924,762</b> | <b>21,250,809,674</b> | <b>902,183,142,294</b> |
| <i>Of which:</i>                          |                          |                         |                       |                       |                        |
| Assets fully depreciated but still in use | 68,831,844,475           | 117,476,243,257         | 12,898,940,006        | 6,391,866,757         | 205,598,894,495        |
| Assets waiting for liquidation            | -                        | -                       | -                     | -                     | -                      |
| <b>Depreciation</b>                       |                          |                         |                       |                       |                        |
| Beginning balance                         | 150,980,182,812          | 265,386,915,634         | 19,293,212,260        | 10,680,682,184        | 446,340,992,890        |
| Depreciation during the year              | 16,052,832,054           | 37,441,225,807          | 2,809,207,227         | 2,146,972,183         | 58,450,237,271         |
| Liquidation, disposal                     | (319,765,000)            | (1,326,724,876)         | -                     | -                     | (1,646,489,876)        |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>166,713,249,866</b>   | <b>301,501,416,565</b>  | <b>22,102,419,487</b> | <b>12,827,654,367</b> | <b>503,144,740,285</b> |
| <b>Carrying values</b>                    |                          |                         |                       |                       |                        |
| Beginning balance                         | 142,263,760,485          | 218,817,010,021         | 9,346,298,586         | 7,235,954,685         | 377,663,023,777        |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>164,655,316,803</b>   | <b>213,449,424,624</b>  | <b>12,510,505,275</b> | <b>8,423,155,307</b>  | <b>399,038,402,009</b> |
| <i>Of which:</i>                          |                          |                         |                       |                       |                        |
| Assets temporarily not in use             | -                        | -                       | -                     | -                     | -                      |
| Assets waiting for liquidation            | -                        | -                       | -                     | -                     | -                      |

**10. Intangible fixed assets**

|                                         | Land use right        | Computer software  | Total                 |
|-----------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Initial costs</b>                    |                       |                    |                       |
| Beginning balance                       | 54,261,691,300        | 128,181,818        | 54,389,873,118        |
| <b>Ending balance</b>                   | <b>54,261,691,300</b> | <b>128,181,818</b> | <b>54,389,873,118</b> |
| <i>In which:</i>                        |                       |                    |                       |
| Assets fully amortized but still in use | -                     | 48,181,818         | 48,181,818            |
| <b>Amortization</b>                     |                       |                    |                       |
| Beginning balance                       | 16,449,156,783        | 100,296,508        | 16,549,453,291        |
| Amortization during the year            | 1,205,906,628         | 26,666,664         | 1,232,573,292         |
| <b>Ending balance</b>                   | <b>17,655,063,411</b> | <b>126,963,172</b> | <b>17,782,026,583</b> |
| <b>Carrying value</b>                   |                       |                    |                       |
| Beginning balance                       | 37,812,534,517        | 27,885,310         | 37,840,419,827        |
| <b>Ending balance</b>                   | <b>36,606,627,889</b> | <b>1,218,646</b>   | <b>36,607,846,535</b> |
| <i>In which:</i>                        |                       |                    |                       |
| Assets temporarily not in use           | -                     | -                  | -                     |
| Assets waiting for liquidation          | -                     | -                  | -                     |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****11. Construction-in-progress**

|                                                                                                                  | <b>Beginning<br/>balance</b> | <b>Expenses<br/>incurred during<br/>the year</b> | <b>Inclusion in fixed<br/>assets<br/>during the year</b> | <b>Ending balance</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------|
| Acquisition of fixed assets                                                                                      | -                            | 4,155,413,916                                    | (4,155,413,916)                                          | -                     |
| Construction in progress                                                                                         | 2,003,258,609                | 40,768,232,892                                   | (41,769,890,300)                                         | 1,001,601,201         |
| <i>Production workshop and finished<br/>goods warehouse in Bac Ninh<br/>Branch</i>                               | <i>1,205,601,852</i>         | <i>27,906,454,055</i>                            | <i>(29,112,055,907)</i>                                  | -                     |
| <i>Consulting fee for master site<br/>planning for construction permit<br/>application of Lix Bac Ninh Plant</i> | <i>84,656,757</i>            | <i>916,944,444</i>                               | -                                                        | <i>1,001,601,201</i>  |
| <i>Consulting fee for fire protection<br/>system design</i>                                                      | <i>650,000,000</i>           | <i>6,825,581,300</i>                             | <i>(7,475,581,300)</i>                                   | -                     |
| <i>Project for investment in solar<br/>water heating system</i>                                                  | <i>63,000,000</i>            | <i>1,626,363,636</i>                             | <i>(1,689,363,636)</i>                                   | -                     |
| <i>Steel Floor Renovation Project for<br/>the Production Workshop<br/>(Packaging Area: 2,016 m<sup>2</sup>)</i>  | -                            | <i>2,243,333,333</i>                             | <i>(2,243,333,333)</i>                                   | -                     |
| <i>Other projects</i>                                                                                            | -                            | <i>1,249,556,124</i>                             | <i>(1,249,556,124)</i>                                   | -                     |
| <b>Total</b>                                                                                                     | <b>2,003,258,609</b>         | <b>44,923,646,808</b>                            | <b>(45,925,304,216)</b>                                  | <b>1,001,601,201</b>  |

**12. Deferred income tax assets**

Deferred income tax assets related to temporarily deductible differences, details as follows:

|                                 | <b>Current year</b>  | <b>Previous year</b> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Beginning balance               | 2,770,474,945        | 2,178,626,637        |
| Recognized in operating results | 2,298,214,866        | 591,848,308          |
| <b>Ending balance</b>           | <b>5,068,689,811</b> | <b>2,770,474,945</b> |

The corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets is 20%.

**13. Short-term trade payables**

|                                                         | <b>Ending balance</b>  | <b>Beginning balance</b> |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <i>Payables to related parties</i>                      | <i>21,126,097,296</i>  | <i>10,777,949,388</i>    |
| South Chemicals Import-Export Joint Stock Company       | 16,209,196,200         | 6,295,523,220            |
| South Basic Chemicals Joint Stock Company               | 4,247,300,016          | 4,025,082,240            |
| Vietnam Chemicals Import and Export Joint Stock Company | 313,391,160            | 251,864,640              |
| Viet Tri Chemical Joint Stock Company                   | 309,553,920            | 134,577,072              |
| Hanoi Soap Joint Stock Company                          | 46,656,000             | 70,902,216               |
| <i>Payables to other suppliers</i>                      | <i>308,113,634,164</i> | <i>197,923,019,216</i>   |
| UIC Vietnam                                             | 67,088,677,680         | 18,832,077,000           |
| Other suppliers                                         | 241,024,956,484        | 179,090,942,216          |
| <b>Total</b>                                            | <b>329,239,731,460</b> | <b>208,700,968,604</b>   |

The Company has no other overdue trade payables.

**14. Short-term advances from customers**

|                        | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Chip Mong Group., Ltd. | 23,687,092,214        | 11,061,104,534           |
| Other customers        | 20,823,044,406        | 20,389,572,580           |
| <b>Total</b>           | <b>44,510,136,620</b> | <b>31,450,677,114</b>    |

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Combined Financial Statements



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****15. Taxes and other obligations to the State Budget**

Increases/(decreases) of taxes and other obligations to the State Budget are presented in the attached Appendix.

***Value Added Tax***

The Company pays value added tax using the deduction method. The tax rates applied are as follows:

|                                                          |     |
|----------------------------------------------------------|-----|
| - Exports                                                | 0%  |
| - Decal labels, plastic bottles, supplies <sup>(i)</sup> | 10% |
| - Detergent, liquid cleansers <sup>(i)</sup>             | 10% |

- <sup>(i)</sup> In 2025, the Company applies a value-added tax rate of 08% in accordance with Decrees No. 180/2024/ND-CP dated December 31, 2024 and No. 174/2025/ND-CP dated June 30, 2025, which stipulate the value-added tax reduction policy in accordance with Resolutions No. 174/2024/QH15 dated November 30, 2024 and No. 204/2025/QH15 dated June 17, 2025 of the National Assembly.

***Export-import duties***

The Company has declared and paid these duties in line with the Customs' notices.

***Corporate income tax***

The Company must pay corporate income tax on assessable income at a rate of 20%.

The estimated corporate income tax payable for the year is as follows:

|                                                                         | <b>Current year</b>   | <b>Previous year</b>  |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Total accounting profit before tax                                      | 252,827,243,427       | 256,553,679,099       |
| Increases/(decreases) of accounting profit to determine taxable income: |                       |                       |
| - Increases                                                             | 41,367,289,873        | 32,497,754,368        |
| - Decreases                                                             | (13,404,800,930)      | (10,893,133,186)      |
| Taxable income                                                          | 280,789,732,370       | 278,158,300,281       |
| Income exempted from tax                                                | (11,000,000,000)      | -                     |
| Assessable income                                                       | 269,789,732,370       | 278,158,300,281       |
| Corporate income tax rate                                               | 20                    | 20%                   |
| <b>Corporate income tax payable at common tax rate</b>                  | <b>53,957,946,474</b> | <b>55,631,660,056</b> |
| <b>Adjustment to corporate income tax payable for the previous year</b> | <b>1,357,077,700</b>  | <b>-</b>              |
| <b>Corporate income tax payable</b>                                     | <b>55,315,024,174</b> | <b>55,631,660,056</b> |

Determination of corporate income tax liability of the Company is based on currently applicable regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Combined Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

***Land rental***

The land rental is paid according to the notices of the tax department.

***Other taxes***

The Company declares and pays these taxes in accordance with regulations.



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****16. Payables to employees**

The Company uses labor productivity calculated based on the revenue to establish the 2025 salary fund.

The ending balance consists of December salary and salary payable to employees under the salary fund.

**17. Short-term accrued expenses**

|                                                     | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Transportation support expenses                     | 2,976,343,801         | 3,797,702,298            |
| Bonuses for meeting sales targets                   | 1,809,283,318         | 2,311,370,334            |
| Marketing support expenses                          | 116,057,380           | 104,560,331              |
| Advertising and marketing expenses                  | -                     | 297,860,160              |
| Salespeople support expenses                        | 5,305,313,432         | -                        |
| Sales support and other short-term accrued expenses | 15,136,451,124        | 7,340,881,603            |
| <b>Total</b>                                        | <b>25,343,449,055</b> | <b>13,852,374,726</b>    |

**18. Other payables****18a. Other short-term payables**

|                                                                | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <i>Payables to related parties</i>                             | <i>4,410,547,933</i>  | <i>28,084,547,936</i>    |
| Vingroup Joint Stock Company - interest expenses               | 4,410,547,933         | 11,560,547,936           |
| Vietnam National Chemical Group (Vinachem) - dividends payable | -                     | 16,524,000,000           |
| <i>Payables to other organizations and individuals</i>         | <i>545,882,730</i>    | <i>17,255,540,136</i>    |
| Trade Union's expenditure                                      | 390,033,500           | 515,887,645              |
| Dividends payable                                              | -                     | 15,876,000,000           |
| Other short-term payables                                      | 155,849,230           | 863,652,491              |
| <b>Total</b>                                                   | <b>4,956,430,663</b>  | <b>45,340,088,072</b>    |

**18b. Other long-term payables**

This item reflects long-term deposits received from customers.

**18c. Overdue debts**

The Company has no other overdue payables.

**19. Short-term borrowings**

This is the current portions of long-term borrowing from Vingroup Joint Stock Company (a related party) for investment in Xalivico Limited Liability Company – an associate, at an interest rate of 07%/year, with a borrowing term of 03 years from November 17, 2015. In 2025, the Company signed an addendum to extend the Borrowing Agreement No. 1611/HĐV/VGR-LIX by a maximum of 12 months from June 30, 2025. The borrowing is secured by a pledge of the investment in the associate (see Note No. V.2b).

The Company is able to repay its short-term borrowings.

**20. Bonus and welfare funds**

|              | <b>Beginning balance</b> | <b>Increase due to appropriation from profit</b> | <b>Disbursement during the year</b> | <b>Ending balance</b> |
|--------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Bonus fund   | 5,182,382,781            | 8,417,179,694                                    | (11,273,031,000)                    | 2,326,531,475         |
| Welfare Fund | 8,806,749,928            | 12,090,832,041                                   | (12,781,956,534)                    | 8,115,625,435         |
| <b>Total</b> | <b>13,989,132,709</b>    | <b>20,508,011,735</b>                            | <b>(24,054,987,534)</b>             | <b>10,442,156,910</b> |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****21. Owner's equity****21a. Statement of changes in owner's equity**

|                                                                        | Owner's capital        | Investment and development fund | Retained earnings      | Total                    |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Beginning balance of the previous year                                 | 324,000,000,000        | 370,674,065,760                 | 187,661,337,910        | 882,335,403,670          |
| Increase in capital from the investment and development fund           | 324,000,000,000        | (324,000,000,000)               | -                      | -                        |
| Profit in the previous year                                            | -                      | -                               | 201,513,867,351        | 201,513,867,351          |
| Appropriation for bonus and welfare funds in the previous year         | -                      | -                               | (17,285,384,683)       | (17,285,384,683)         |
| Appropriation for investment and development fund in the previous year | -                      | 50,767,154,049                  | (50,767,154,049)       | -                        |
| Dividend distribution in the previous year                             | -                      | -                               | (129,600,000,000)      | (129,600,000,000)        |
| <b>Ending balance of the previous year</b>                             | <b>648,000,000,000</b> | <b>97,441,219,809</b>           | <b>191,522,666,529</b> | <b>936,963,886,338</b>   |
| Beginning balance of the current year                                  | 648,000,000,000        | 97,441,219,809                  | 191,522,666,529        | 936,963,886,338          |
| Profit in the current year                                             | -                      | -                               | 199,810,434,119        | 199,810,434,119          |
| Appropriation for bonus and welfare funds in the current year          | -                      | -                               | (20,508,011,735)       | (20,508,011,735)         |
| Appropriation for investment and development fund in the current year  | -                      | 60,454,160,205                  | (60,454,160,205)       | -                        |
| Dividend distribution in the current year                              | -                      | -                               | (77,760,000,000)       | (77,760,000,000)         |
| <b>Ending balance of the current year</b>                              | <b>648,000,000,000</b> | <b>157,895,380,014</b>          | <b>232,610,928,708</b> | <b>1,038,506,308,722</b> |

**21b. Details of owner's capital**

|                                       | Ending balance         | Beginning balance      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| State capital contribution            | 330,480,000,000        | 330,480,000,000        |
| Contributions from other shareholders | 317,520,000,000        | 317,520,000,000        |
| <b>Total</b>                          | <b>648,000,000,000</b> | <b>648,000,000,000</b> |

**Shares**

|                                          | Ending balance | Beginning balance |
|------------------------------------------|----------------|-------------------|
| Number of shares registered to be issued | 64,800,000     | 64,800,000        |
| Number of shares sold to the public      | 64,800,000     | 64,800,000        |
| - Common shares                          | 64,800,000     | 64,800,000        |
| - Preferred shares                       | -              | -                 |
| Number of shares repurchased             | -              | -                 |
| - Common shares                          | -              | -                 |
| - Preferred shares                       | -              | -                 |
| Number of outstanding shares             | 64,800,000     | 64,800,000        |
| - Common shares                          | 64,800,000     | 64,800,000        |
| - Preferred shares                       | -              | -                 |

Par value per outstanding share: VND 10,000.



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****21c. Profit distribution**

During the year, the Company distributed its 2024 profits in accordance with Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25, 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, as follows:

|                                                           | Amount to be distributed | Amount temporarily distributed in the previous year | Amount additionally appropriated in the current year |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| • Dividend distribution to shareholders                   | 110,160,000,000          | 32,400,000,000                                      | 77,760,000,000                                       |
| • Appropriation for Investment and development fund       | 60,454,160,205           | -                                                   | 60,454,160,205                                       |
| • Appropriation for Bonus and welfare funds               | 20,151,386,735           | -                                                   | 20,151,386,735                                       |
| • Appropriation for the bonus fund of the Executive Board | 356,625,000              | -                                                   | 356,625,000                                          |

**22. Off-combined balance sheet items****22a. Foreign currencies**

|                 | Ending balance | Beginning balance |
|-----------------|----------------|-------------------|
| US Dollar (USD) | 505,134.82     | 404,154.04        |
| Euro (EUR)      | 3,519.33       | 3,517.82          |

**22b. Treated doubtful debts**

|              | Ending balance | Beginning balance | Reason for write-off                                                      |
|--------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Head office  | 719,357,115    | 719,357,115       | The customer has left the business location and is unable to pay the debt |
| Hanoi Branch | 473,072,580    | 473,072,580       |                                                                           |
| Total        | 1,192,429,695  | 1,192,429,695     |                                                                           |

**VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE COMBINED INCOME STATEMENT****1. Revenue from sales of goods and provisions of services****1a. Gross revenue**

|                                      | Current year      | Previous year     |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Revenue from sales of finished goods | 3,008,845,237,486 | 2,875,429,406,058 |
| Revenue from other activities        | 166,833,627,343   | 133,596,499,775   |
| Total                                | 3,175,678,864,829 | 3,009,025,905,833 |

**1b. Revenue from sales of goods and provisions of services to related parties**

The Company has no sales of goods and service provisions to the associate. Sales of goods and service provisions to related parties that are not associates are as follows:

|                                                                                        | Current year | Previous year |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|
| <i>Vietnam National Chemical Group (Vinachem) - Chemical Services and Trade Center</i> |              |               |
| Operational support services                                                           | 176,028,704  | -             |
| <i>Hanoi Soap Joint Stock Company</i>                                                  |              |               |
| Sales of finished goods                                                                | 543,272,580  | 709,639,140   |
| <i>South Basic Chemicals Joint Stock Company</i>                                       |              |               |
| Sales of finished goods                                                                | 311,118,825  | 307,412,480   |
| <i>The Southern Fertilizer Joint Stock Company</i>                                     |              |               |
| Sales of finished goods                                                                | 79,166,333   | -             |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****2. Revenue deductions**

|                 | <b>Current year</b>    | <b>Previous year</b>   |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Trade discounts | 105,743,850,703        | 130,298,420,093        |
| Sales returns   | 3,827,966,632          | 1,784,021,666          |
| <b>Total</b>    | <b>109,571,817,335</b> | <b>132,082,441,759</b> |

**3. Cost of sales**

|                              | <b>Current year</b>      | <b>Previous year</b>     |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Costs of finished goods sold | 2,245,691,147,454        | 2,136,797,668,067        |
| Costs of other activities    | 153,727,087,775          | 123,779,245,664          |
| <b>Total</b>                 | <b>2,399,418,235,229</b> | <b>2,260,576,913,731</b> |

**4. Financial income**

|                                                                              | <b>Current year</b>   | <b>Previous year</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Term deposit interest                                                        | 15,080,057,534        | 8,323,161,509         |
| Demand deposit interest                                                      | 53,204,773            | 47,891,976            |
| Profit received                                                              | 11,000,000,000        | -                     |
| Proceeds from sales of foreign currencies                                    | 5,333,249,936         | 3,163,196,705         |
| Exchange gain arising                                                        | 3,336,282,081         | 3,551,711,487         |
| Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies | -                     | 23,477,794            |
| <b>Total</b>                                                                 | <b>34,802,794,324</b> | <b>15,109,439,471</b> |

**5. Financial expenses**

|                                                                              | <b>Current year</b>  | <b>Previous year</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Interest expenses                                                            | 3,849,999,997        | 3,860,547,942        |
| Exchange loss arising                                                        | 989,447,049          | 2,187,870,563        |
| Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies | 108,491,575          | -                    |
| <b>Total</b>                                                                 | <b>4,947,938,621</b> | <b>6,048,418,505</b> |

**6. Selling expenses**

|                                             | <b>Current year</b>    | <b>Previous year</b>   |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Expenses for employees                      | 40,279,402,661         | 31,565,452,795         |
| Material and supply costs                   | 12,667,910,515         | 7,876,724,229          |
| Depreciation/(amortization) of fixed assets | 4,357,553,186          | 4,525,468,782          |
| Expenses for external services              | 142,706,598,229        | 127,397,960,259        |
| Other expenses                              | 61,701,602,419         | 34,782,287,348         |
| <b>Total</b>                                | <b>261,713,067,010</b> | <b>206,147,893,413</b> |

**7. General and administration expenses**

|                                             | <b>Current year</b>    | <b>Previous year</b>   |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Management staff expenses                   | 68,007,751,394         | 60,146,972,632         |
| Administrative supplies                     | 23,845,020,436         | 18,867,248,777         |
| Depreciation/(amortization) of fixed assets | 9,994,498,277          | 9,391,860,237          |
| Taxes, fees and legal fees                  | 8,621,235,983          | 8,064,526,355          |
| Expenses for external services              | 18,767,377,771         | 20,586,153,154         |
| Other expenses                              | 53,329,613,297         | 46,194,562,775         |
| <b>Total</b>                                | <b>182,565,497,158</b> | <b>163,251,323,930</b> |

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Combined Financial Statements



03004  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
CHUYÊN  
CƠ

**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****8. Other income**

|                                                        | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets | 103,838,300         | 203,789,564          |
| Other income                                           | 634,419,508         | 586,270,996          |
| <b>Total</b>                                           | <b>738,257,808</b>  | <b>790,060,560</b>   |

**9. Other expenses**

|                                          | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Expenses for liquidation of fixed assets | 46,946,185          | 44,200,640           |
| Tax payments                             | 118,720,300         | 36,178,378           |
| Other expenses                           | 10,451,696          | 184,356,409          |
| <b>Total</b>                             | <b>176,118,181</b>  | <b>264,735,427</b>   |

**10. Earnings per share****10a. Basic/diluted earnings per share**

|                                                                                            | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Accounting profit after corporate income tax                                               | 199,810,434,119     | 201,513,867,351      |
| Appropriation for bonus and welfare funds <sup>(i)</sup>                                   | (19,981,043,412)    | (20,151,386,735)     |
| Appropriation for bonus fund of the Board of Directors and Executive Board <sup>(ii)</sup> | (516,680,000)       | (363,000,000)        |
| Profit used to calculate basic/diluted earnings per share                                  | 179,312,710,707     | 180,999,480,616      |
| The weighted average number of ordinary shares outstanding during the year                 | 64,800,000          | 64,800,000           |
| <b>Basic/diluted earnings per share</b>                                                    | <b>2,767</b>        | <b>2,793</b>         |

(i) The bonus and welfare funds for the current year are temporarily calculated based on the expected profit distribution of 10% of accounting profit after tax.

(ii) The bonus of the Board of Directors and the Executive Board is provisionally calculated as twice the average salary of the Executive Board.

**10b. Other information**

There is no transaction over the common share or potential common share from the balance sheet date until the date of these Combined Financial Statements.

**11. Operating costs by factors**

|                                             | <b>Current year</b>      | <b>Previous year</b>     |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Materials and supplies costs                | 2,110,037,549,189        | 1,937,866,653,795        |
| Labor costs                                 | 275,378,880,553          | 255,557,091,083          |
| Depreciation/(amortization) of fixed assets | 59,682,810,563           | 58,048,623,757           |
| Expenses for external services              | 170,788,050,038          | 157,798,427,412          |
| Other expenses                              | 138,872,795,909          | 104,745,309,078          |
| <b>Total</b>                                | <b>2,754,760,086,252</b> | <b>2,514,016,105,125</b> |

**VII. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS PRESENTED IN THE COMBINED CASH FLOW STATEMENT**

At the balance sheet date, balances related to the acquisition of fixed assets are as follows:

|                                            | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Payables for acquisition of fixed assets   | 32,809,728,583        | 350,022,600              |
| Prepayment for acquisition of fixed assets | 4,655,835,250         | 1,759,947,778            |

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Combined Financial Statements



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****VIII. OTHER DISCLOSURES****1. Transactions and balances with related parties**

The Company's related parties include key management personnel, their related individuals and other related parties.

**1a. Transactions and balances with the key management personnel and their related individuals**

The key management personnel include members of the Board of Directors, the Supervisory Board, and the Executive Board (Board of Management, Chief Accountant). Individuals related to the key management personnel are close family members of the key management personnel.

*Transactions with the key management personnel and their related individuals*

The Company has no sales of goods and service provisions to the key management personnel and their related individuals and only engages in the following transactions with members of the Board of Directors:

|                   | <u>Current year</u> | <u>Previous year</u> |
|-------------------|---------------------|----------------------|
| Advance           | 100,000,000         | 100,000,000          |
| Advance repayment | 100,000,000         | 100,000,000          |

*Receivables from and payables to the key management personnel and their related individuals*

The Company has no receivables from and payables to the key management personnel and their related individuals.

*Remuneration of the key management personnel*

| Full name                                             | Position                           | <u>Current year</u>   | <u>Previous year</u> |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Board of Directors and Executive Board</b>         |                                    |                       |                      |
| Mr. Pham Quoc Dai                                     | Chairman                           | 456,777,777           | 440,555,555          |
| Mr. Cao Thanh Tin                                     | Member and General Director        | 2,236,060,249         | 1,190,763,998        |
| Mr. Bui Cong Than                                     | Member and Deputy General Director | 1,942,554,251         | 1,040,952,002        |
| Mr. Le Dinh Vy                                        | Member and Deputy General Director | 1,942,554,251         | 1,041,952,002        |
| Mr. Ha Phuoc Du (resigned on April 25, 2025)          | Member                             | 2,066,040,651         | 1,854,462,000        |
| Ms. Thieu Thi Hong Minh (appointed on April 25, 2025) | Member                             | 54,000,000            | -                    |
| <b>Supervisory Board</b>                              |                                    |                       |                      |
| Ms. Truong Thi Tram                                   | Head of the Board                  | 933,257,072           | 982,863,192          |
| Ms. Nguyen Thi Thuy Van                               | Member                             | 989,690,298           | 986,519,164          |
| Ms. Pham Thi Huyen                                    | Member                             | 225,666,666           | 201,444,444          |
| <b>Executive Board</b>                                |                                    |                       |                      |
| Ms. Pham Thi Kim Hong                                 | Chief Accountant                   | 1,676,906,249         | 936,643,787          |
| Mr. Dao Chau Minh Khang                               | Internal Audit Manager             | 825,491,764           | 902,985,334          |
| <b>Total</b>                                          |                                    | <u>13,348,999,228</u> | <u>9,579,141,478</u> |

C.T.  
 IHH  
 RỦI RO  
 HỒ CHÍ MINH



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****1b. Transactions and balances with other related parties**

Other related parties of the Company include:

| <b>Other related parties</b>                                                    | <b>Relationship</b>              |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Vietnam National Chemical Group (Vinachem)                                      | Parent Company                   |
| Vietnam National Chemical Group (Vinachem) - Chemical Services and Trade Center | Branch under the Parent Company  |
| South Chemicals Import-Export Joint Stock Company                               | Group Company                    |
| South Basic Chemicals Joint Stock Company                                       | Group Company                    |
| Vietnam Chemicals Import and Export Joint Stock Company                         | Group Company                    |
| Viet Tri Chemical Joint Stock Company                                           | Group Company                    |
| Can Tho Fertilizer and Chemical Joint Stock Company                             | Group Company                    |
| Vietnam Apatite Limited Company (Vinaapaco)                                     | Group Company                    |
| Chemical Industry Engineering Joint Stock Company                               | Group Company                    |
| Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company                                | Group Company                    |
| The Southern Rubber Industry Joint Stock Company                                | Group Company                    |
| Vietnam Pesticide Joint Stock Company                                           | Group Company                    |
| The Southern Fertilizer Joint Stock Company                                     | Group Company                    |
| Sao Vang Rubber Joint Stock Company                                             | Group Company                    |
| Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company                        | Group Company                    |
| Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company                                        | Group Company                    |
| Lam Thao Fertilizers and Chemicals Joint Stock Company                          | Group Company                    |
| Hanoi Soap Joint Stock Company                                                  | Group Company                    |
| Xalivico Limited Liability Company                                              | Associate                        |
| Vingroup Joint Stock Company                                                    | Company related to the associate |

**Transactions with other related parties**

In addition to transactions with the associate as presented in Note No. V.2b and sales of goods and provision of services to other related parties that are not associates as presented in Note No. VI.1b, the Company also had other transactions with other related parties as follows:

|                                                                                               | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| <b><i>Vietnam National Chemical Group (Vinachem)</i></b>                                      |                     |                      |
| Dividend distribution                                                                         | 39,657,600,000      | 66,096,000,000       |
| Dividends paid                                                                                | 56,181,600,000      | 49,572,000,000       |
| <b><i>Vietnam National Chemical Group (Vinachem) - Chemical Services and Trade Center</i></b> |                     |                      |
| Services fees collected for operational support                                               | 16,387,518          | -                    |
| <b><i>South Chemicals Import-Export Joint Stock Company</i></b>                               |                     |                      |
| Purchase of materials and supplies                                                            | 55,500,927,000      | 42,734,023,200       |
| Payment for goods purchased                                                                   | 50,070,831,620      | 45,086,790,700       |
| <b><i>South Basic Chemicals Joint Stock Company</i></b>                                       |                     |                      |
| Purchase of materials and supplies                                                            | 30,031,159,700      | 25,149,365,000       |
| Payment for goods purchased                                                                   | 32,211,434,700      | 24,667,182,720       |
| Sales revenue                                                                                 | 336,008,331         | 338,153,728          |
| <b><i>Vietnam Chemicals Import and Export Joint Stock Company</i></b>                         |                     |                      |
| Purchase of materials and supplies                                                            | 1,156,808,000       | 1,287,784,000        |
| Payment for goods purchased                                                                   | 1,187,826,120       | 1,138,942,080        |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)**

|                                                           | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| <b><i>Viet Tri Chemical Joint Stock Company</i></b>       |                     |                      |
| Purchase of materials and supplies                        | 2,674,794,600       | 1,140,171,200        |
| Payment for goods purchased                               | 2,713,801,320       | 1,096,807,824        |
| <b><i>Hanoi Soap Joint Stock Company</i></b>              |                     |                      |
| Purchase of supplies                                      | 674,455,980         | 1,769,206,500        |
| Payment for goods purchased                               | 758,991,176         | 1,894,894,527        |
| Sales revenue                                             | 591,833,896         | 906,801,849          |
| <b><i>Vingroup Joint Stock Company</i></b>                |                     |                      |
| Interest expense                                          | 3,849,999,997       | 3,860,547,942        |
| Interest paid                                             | 11,000,000,000      | -                    |
| <b><i>The Southern Fertilizer Joint Stock Company</i></b> |                     |                      |
| Sales revenue                                             | 85,499,639          | -                    |

The price of merchandise and services provided to other related parties is the agreed price. The purchase of merchandise and services from other related parties is carried out at the agreed price.

***Receivables from and payables to other related parties***

The receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3, V.13, V.18, and V.19.

**2. Segment information**

Segment information is presented by business segments and geographical segments. The primary segment reporting is by geographical segments based on the Company's organizational structure, internal management, and internal financial reporting system.

**2a. Information on geographical segment**

The Company's products are sold in the domestic market and exported (Cambodia, Japan, Thailand, Philippines, etc.).

Information on business results, fixed assets, other non-current assets, and the value of significant non-cash expenses by geographical segment based on the location of the Company's customers is as follows:

|                                       | <b>Export segment</b>  | <b>Local segment</b>     | <b>Total</b>             |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Current year</b>                   |                        |                          |                          |
| Net external revenue                  | 566,363,838,665        | 2,499,743,208,829        | 3,066,107,047,494        |
| Net inter-segment revenue             | -                      | -                        | -                        |
| <b>Total net revenue</b>              | <b>566,363,838,665</b> | <b>2,499,743,208,829</b> | <b>3,066,107,047,494</b> |
| Segment financial performance         | 123,149,136,368        | 543,539,675,897          | 666,688,812,265          |
| Expenses not attributable to segments |                        |                          | (444,278,564,168)        |
| Operating profit                      |                        |                          | 222,410,248,097          |
| Financial income                      |                        |                          | 34,802,794,324           |
| Financial expenses                    |                        |                          | (4,947,938,621)          |
| Other income                          |                        |                          | 738,257,808              |
| Other expenses                        |                        |                          | (176,118,181)            |
| Current income tax                    |                        |                          | (55,315,024,174)         |
| Deferred income tax                   |                        |                          | 2,298,214,866            |
| <b>Profit after tax</b>               |                        |                          | <b>199,810,434,119</b>   |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)**

|                                                                                                                           | Export segment         | Local segment            | Total                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets</i>                                        |                        |                          | <u>84,832,983,550</u>    |
| <i>Total depreciation/(amortization) and allocation of long-term prepayments</i>                                          |                        |                          | <u>64,683,453,080</u>    |
| Previous year                                                                                                             |                        |                          |                          |
| Net external revenue                                                                                                      | 409,337,956,389        | 2,467,605,507,685        | 2,876,943,464,074        |
| Net inter-segment revenue                                                                                                 | -                      | -                        | -                        |
| <b>Total net revenue</b>                                                                                                  | <u>409,337,956,389</u> | <u>2,467,605,507,685</u> | <u>2,876,943,464,074</u> |
| Segment financial performance                                                                                             | 87,698,012,580         | 528,668,537,763          | 616,366,550,343          |
| Expenses not attributable to segments                                                                                     |                        |                          | (369,399,217,343)        |
| Operating profit                                                                                                          |                        |                          | 246,967,333,000          |
| Financial income                                                                                                          |                        |                          | 15,109,439,471           |
| Financial expenses                                                                                                        |                        |                          | (6,048,418,505)          |
| Other income                                                                                                              |                        |                          | 790,060,560              |
| Other expenses                                                                                                            |                        |                          | (264,735,427)            |
| Current income tax                                                                                                        |                        |                          | (55,631,660,056)         |
| Deferred income tax                                                                                                       |                        |                          | 591,848,308              |
| <b>Profit after tax</b>                                                                                                   |                        |                          | <u>201,513,867,351</u>   |
| <i>Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets</i>                                        |                        |                          | <u>58,763,444,290</u>    |
| <i>Total depreciation/(amortization) and allocation of long-term prepayments</i>                                          |                        |                          | <u>62,929,308,153</u>    |
| Assets and liabilities according to geographical segment based on the location of the Company's customers are as follows: |                        |                          |                          |
|                                                                                                                           | Overseas               | Domestic                 | Total                    |
| Ending balance                                                                                                            |                        |                          |                          |
| Direct assets of segment                                                                                                  | -                      | -                        | -                        |
| Allocated assets                                                                                                          | 286,608,826,512        | 1,180,614,265,346        | 1,467,223,091,858        |
| Unallocated assets                                                                                                        |                        |                          | 146,068,689,811          |
| <b>Total assets</b>                                                                                                       |                        |                          | <u>1,613,291,781,669</u> |
| Direct liabilities of segment                                                                                             | -                      | -                        | -                        |
| Allocated liabilities                                                                                                     | 110,239,387,900        | 454,103,928,137          | 564,343,316,037          |
| Unallocated liabilities                                                                                                   |                        |                          | 10,442,156,910           |
| <b>Total liabilities</b>                                                                                                  |                        |                          | <u>574,785,472,947</u>   |
| Beginning balance                                                                                                         |                        |                          |                          |
| Direct assets of segment                                                                                                  | -                      | -                        | -                        |
| Allocated assets                                                                                                          | 199,748,552,201        | 1,138,949,385,602        | 1,338,697,937,803        |
| Unallocated assets                                                                                                        |                        |                          | 57,770,474,945           |
| <b>Total assets</b>                                                                                                       |                        |                          | <u>1,396,468,412,748</u> |
| Direct liabilities of segment                                                                                             | -                      | -                        | -                        |
| Allocated liabilities                                                                                                     | 66,475,828,760         | 379,039,564,941          | 445,515,393,701          |
| Unallocated liabilities                                                                                                   |                        |                          | 13,989,132,709           |
| <b>Total liabilities</b>                                                                                                  |                        |                          | <u>459,504,526,410</u>   |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****2b. Information on business segment**

The Company's business segments mainly include:

- Segment 01: Selling finished goods.
- Segment 02: Other activities.

Details of net external revenue according to business segment is as follows:

|                        | <b>Current year</b>      | <b>Previous year</b>     |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Selling finished goods | 2,899,359,774,067        | 2,743,348,435,048        |
| Other activities       | 166,747,273,427          | 133,595,029,026          |
| <b>Total</b>           | <b>3,066,107,047,494</b> | <b>2,876,943,464,074</b> |

Details of expenses incurred to purchase fixed assets and other non-current assets and segment assets according to business segment are as follows:

|                        | <b>Expenses incurred to purchase<br/>fixed assets and other non-current<br/>assets</b> |                       | <b>Segment assets</b>    |                          |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | <b>Current year</b>                                                                    | <b>Previous year</b>  | <b>Current year</b>      | <b>Previous year</b>     |
| Selling finished goods | 80,219,423,591                                                                         | 56,034,678,799        | 1,387,429,579,666        | 1,276,533,563,671        |
| Other activities       | 4,613,559,959                                                                          | 2,728,765,491         | 79,793,512,192           | 62,164,374,132           |
| <b>Total</b>           | <b>84,832,983,550</b>                                                                  | <b>58,763,444,290</b> | <b>1,467,223,091,858</b> | <b>1,338,697,937,803</b> |

**3. Financial risk management**

The Company is exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Management is responsible for setting policies and controls to minimize financial risks as well as to monitor the implementation of such policies and controls.

**3a. Credit risk**

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a financial loss for the Company by its failure to pay for its obligations.

The Company's credit risks arise primarily from trade receivables and cash in bank.

**Trade receivables**

To manage trade receivables, the Board of Management has issued sales regulations with strict provisions on purchasing entities, sales quotas, credit limits, and specific payment terms. The Board of Management conducts monthly checks on compliance with these sales regulations. In addition, accounting department staff regularly monitor trade receivables to encourage collection.

Trade receivables of the Company are related to various entities operating in different fields of business and geographical areas; therefore, the credit risk exposed from trade receivables is low.

**Cash in bank**

The Company's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Management does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum credit risk exposure for financial assets is the carrying value of the financial assets (see Note No. VIII.4 on the carrying value of financial assets).

All of the Company's financial assets are current and have not been impaired.



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)****3b. Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Company controls liquidity risk by regularly following up the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash as well as borrowings, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of the changes in cash flows to the Company.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to make according to the contracts as follows:

|                          | From 1 year<br>or less | Over 1 year<br>to 5 years | Total                  |
|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Ending balance</b>    |                        |                           |                        |
| Trade payables           | 329,239,731,460        | -                         | 329,239,731,460        |
| Borrowings               | 55,000,000,000         | -                         | 55,000,000,000         |
| Other payables           | 29,909,846,218         | 8,054,117,545             | 37,963,963,763         |
| <b>Total</b>             | <b>414,149,577,678</b> | <b>8,054,117,545</b>      | <b>422,203,695,223</b> |
| <b>Beginning balance</b> |                        |                           |                        |
| Trade payables           | 208,700,968,604        | -                         | 208,700,968,604        |
| Borrowings               | 55,000,000,000         | -                         | 55,000,000,000         |
| Other payables           | 58,676,575,153         | 8,405,538,402             | 67,082,113,555         |
| <b>Total</b>             | <b>322,377,543,757</b> | <b>8,405,538,402</b>      | <b>330,783,082,159</b> |

The Board of Management believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Company has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows and from the amounts receivable from mature financial assets. The Company is able to approach capital sources and borrowings falling due within 12 months, which can be extended with the current creditors.

**3c. Market risk**

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risk related to the Company's operations includes foreign currency risk, and merchandise and material price risk.

The sensitivity analyses and evaluations below are related to the Company's financial position as of December 31, 2025 and December 31, 2024 on the basis of net debt value. The level of change in exchange rates, interest rates, and merchandise and material prices used for sensitivity analysis is based on an assessment of what is likely to occur within the next year given the observable market conditions at the present time.

**Foreign currency risk**

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)**

The Company imports materials and supplies and purchases machinery and equipment primarily in USD, and is therefore affected by exchange rate fluctuations.

The Company controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange rate by optimizing the repayment terms of debts, forecasting foreign exchange rates, reasonably maintaining borrowing and debt structures between foreign currency and VND, choosing the time of purchase and payment in foreign currencies when the foreign exchange rates are low, optimally using the available money to balance the foreign exchange risk and liquidity risk.

The Company does not use any derivative financial instruments to hedge against foreign currency risk.

The Company's foreign currency denominated net assets/(liabilities) are as follows:

|                                                                     | Ending balance    |               | Beginning balance   |               |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------------|---------------|
|                                                                     | USD               | EUR           | USD                 | EUR           |
| Cash and cash equivalents                                           | 505,134.82        | 3,519.33      | 404,154.04          | 3,517.82      |
| Trade receivables                                                   | 985,043.85        | -             | 634,649.91          | -             |
| Other receivables                                                   | 163.24            | -             | -                   | -             |
| Trade payables                                                      | (758,241.90)      | -             | (1,048,738.00)      | -             |
| Other payables                                                      | (290,009.47)      | (3,297.93)    | (306,529.66)        | (3,297.93)    |
| <b>Net assets/(Liabilities)<br/>denominated in foreign currency</b> | <b>442,090.54</b> | <b>221.40</b> | <b>(316,463.71)</b> | <b>219.89</b> |

The Board of Management assesses that the impact of exchange rate fluctuations on the Company's after-tax profit and owner's equity is insignificant.

*Merchandise and material price risk*

The Company is exposed to the risk related to fluctuations in merchandise and material prices. The Company manages the merchandise and material price risk by following up the market information and related situations to control the time for purchasing merchandise, materials, preparing manufacturing plan and keeping the volumes of inventories at reasonable level.

The Company has not used derivatives to hedge against merchandise and material price risk.

**3d. Collateral**

The Company has no collateral given to or received from other entities as of December 31, 2025 and December 31, 2024.

**4. Financial assets and financial liabilities***Financial assets*

|                              | Carrying value         |           |                        |           | Fair value             |                        |
|------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
|                              | Ending balance         |           | Beginning balance      |           | Ending balance         | Beginning balance      |
|                              | Initial costs          | Provision | Initial costs          | Provision |                        |                        |
| Cash and cash equivalents    | 359,413,539,541        | -         | 373,276,791,759        | -         | 359,413,539,541        | 373,276,791,759        |
| Held-to-maturity investments | 86,000,000,000         | -         | -                      | -         | 86,000,000,000         | -                      |
| Trade receivables            | 242,448,463,637        | -         | 203,195,441,893        | -         | 242,448,463,637        | 203,195,441,893        |
| Other receivables            | 6,407,084,250          | -         | 4,469,686,173          | -         | 6,407,084,250          | 4,469,686,173          |
| <b>Total</b>                 | <b>694,269,087,428</b> | <b>-</b>  | <b>580,941,919,825</b> | <b>-</b>  | <b>694,269,087,428</b> | <b>580,941,919,825</b> |



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS (cont.)***Financial liabilities*

|                | Carrying value         |                        | Fair value             |                        |
|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                | Ending balance         | Beginning balance      | Ending balance         | Beginning balance      |
| Trade payables | 329,239,731,460        | 208,700,968,604        | 329,239,731,460        | 208,700,968,604        |
| Borrowings     | 55,000,000,000         | 55,000,000,000         | 55,000,000,000         | 55,000,000,000         |
| Other payables | 37,963,963,763         | 67,082,113,555         | 37,963,963,763         | 67,082,113,555         |
| <b>Total</b>   | <b>422,203,695,223</b> | <b>330,783,082,159</b> | <b>422,203,695,223</b> | <b>330,783,082,159</b> |

*Method for determining the fair value of financial assets and financial liabilities*

The fair values of financial assets and financial liabilities of the Company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current transaction among parties having adequate knowledge and expecting to involve in the transaction.

The fair value of cash and cash equivalents, held-to-maturity investments, trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables is equivalent to the carrying amount of these items.

**5. Subsequent events**

On January 19, 2026, the Drug Administration of Vietnam issued Official Letter No. 205/QLD-MP on the suspension of circulation and nationwide recall of the product batch On1 Fresh Sakura Scent Hand Wash - 500ml bottle, batch No. H1-027, manufactured on July 18, 2025, and expiring on July 18, 2027.

On January 22, 2026, the Company posted a Notice regarding the recall of the batch of On1 Fresh Sakura Scented Hand Wash - 500ml bottle, batch No. H1-027, manufactured on July 18, 2025, and expiring on July 18, 2027, on the Company's website.

This batch was sold out to customers by the end of July 2025 and was no longer in inventory on the accounting books as of December 31, 2025. The Company is in the process of recalling the above-mentioned products and, as of the date of issuance of these Financial Statements, the Company has not yet calculated the total quantity of products recalled and the costs associated with this recall. The Company estimates that the total quantity of products recalled and the costs associated with this recall will not have a material impact on the figures in the Combined Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025.

Apart from the above event, there are no material subsequent events which are required adjustments or disclosures in the Combined Financial Statements.

Ho Chi Minh City, February 11, 2026

  
**Nguyen Thi Yen Phuong**  
 Preparer

  
**Pham Thi Kim Hong**  
 Chief Accountant

  
**Cao Thanh Tin**  
 General Director



**LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 03, Road 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**COMBINED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended December 31, 2025

**Appendix: Increase/(decrease) of taxes and other obligations to the State Budget**

Unit: VND

|                                   | Beginning balance     |                      | Increase during the year |                          | Ending balance        |                      |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | Payables              | Receivables          | Amount payable           | Amount paid              | Payables              | Receivables          |
| VAT on local sales                | 3,951,476,631         | -                    | 34,447,944,634           | (38,077,902,653)         | 321,518,612           | -                    |
| VAT on imports                    | -                     | -                    | 13,899,522,133           | (13,899,522,133)         | -                     | -                    |
| Export-import duties              | -                     | -                    | 1,031,980,156            | (1,031,980,156)          | -                     | -                    |
| Corporate income tax              | 20,743,383,712        | -                    | 55,315,024,174           | (53,337,023,744)         | 22,721,384,142        | -                    |
| Personal income tax               | 50,423,897            | 3,535,116,400        | 10,084,419,013           | (8,833,045,115)          | 135,370               | 2,233,453,975        |
| Non-agricultural land use levy    | -                     | -                    | 126,759,489              | (126,759,489)            | -                     | -                    |
| Land rental                       | -                     | -                    | 5,502,214,822            | (7,634,625,292)          | -                     | 2,132,410,470        |
| Withholding tax                   | 1,844,685             | -                    | 4,315,804                | (6,160,489)              | -                     | -                    |
| Other taxes                       | -                     | -                    | 6,000,000                | (6,000,000)              | -                     | -                    |
| Fees, legal fees and other duties | 3,433,063,703         | -                    | 3,655,926,852            | (3,876,815,205)          | 3,212,175,350         | -                    |
| <b>Total</b>                      | <b>28,180,192,628</b> | <b>3,535,116,400</b> | <b>124,074,107,077</b>   | <b>(126,829,834,276)</b> | <b>26,255,213,474</b> | <b>4,365,864,445</b> |

Ho Chi Minh City, February 11, 2026



Nguyen Thi Yen Phuong  
Preparer



Pham Thi Kim Hong  
Chief Accountant



Cao Thanh Tin  
General Director

